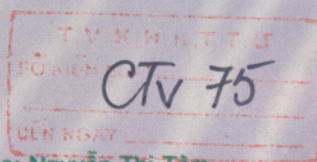


NGÔN NGỮ

& đời sống

TẠP CHÍ CỦA
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
Số 4 (66) 2001

- * Có đúng là sao chụp nguyên bản không?
- * Lỗi viết thừa chữ Y
- * Thành ngữ, tục ngữ trong thơ Hồ Xuân Hương
- * “Tập chí” và “Chuyên đề”
- * Qua đèo Ngang “Quốc” hay “Cuốc”
- * Thanh công cụ trên máy vi tính



NGÔN NGỮ & đời sống

Số 4 (66) - 2001



**TẠP CHÍ CỦA HỘI
NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM**
RA MỖI THÁNG 1 KÌ

Tổng biên tập
NGUYỄN QUANG HỒNG

Phó tổng biên tập
NGUYỄN ĐỨC CHÍNH
CAO XUÂN HẠO

Thư kí Toà soạn
PHẠM VĂN HẢO

Ban biên tập
HOÀNG DŨNG
DƯƠNG KỶ ĐỨC
BÙI MẠNH HÙNG
PHAN VĂN QUẾ
ĐÀO THẦN

TẠ VĂN THỐNG
NGUYỄN LÂN TRUNG
NGUYỄN XUÂN VANG

Trị sự

ĐẶNG KIM DUNG

TRỤ SỞ TOÀ SOẠN: 20 Lí Thái Tổ, Hà Nội

ĐT: 8.265100

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP HỒ CHÍ MINH:

43 Nguyễn Thông, Quận 3, Tp HCM

ĐT: (08) 8.202310

GPXB: 385/GPXB (8-3-1994)

Chỉ số: ISSN 0868 - 3409

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

ĐỖ QUANG CHÍNH	Về bản "chụp sao nguyên bản" từ điển Annam - Lusitan - Latinh	2
HOÀNG CHÂU KỲ	Chữ cái Việt trong điện báo, điện thoại	4
ĐÌNH CAO	Chữa lỗi chính tả viết thừa con chữ y	5

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

HỒ HẢI	Từ láy trong lục bát Nguyễn Duy	6
THẾ ANH	Một bản Kiều phiên âm có nhiều sai sót	9
THANH HOÀ	Thành ngữ và tục ngữ trong thơ nôm Hồ Xuân Hương	12

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

NGUYỄN DUY CÁCH	Tri thức về lao động sản xuất qua ca dao, tục ngữ	15
NGUYỄN NHÂN THỐNG	Về nguồn gốc các địa danh Đà Nẵng - Hội An - Nha Trang - Phan Rang	17

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

HOÀNG THỊ MINH CHÚC	Bàn về tiếng Anh chuyên ngành	18
NGUYỄN TƯỜNG	Từ điển OXFORD ENGLISH DICTIONARY chỉnh biên	20

NGÔN NGỮ HỌC VỚI BẠN ĐỒNG HÀNH

PHẠM VĂN TÌNH	Thanh công cụ - "ngôn ngữ" giao tiếp trên máy	21
----------------------	--	----

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

ĐÌNH VĂN ĐỨC	Vài tiểu khúc về thầy tôi	22
---------------------	---------------------------	----

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

ĐỖ QUANG LƯU	Bàn thêm về một đôi câu đối cổ	26
VŨ VĂN KHƯƠNG	Mấy nhận xét khi đọc cuốn "Góc và nghĩa từ Việt thông dụng" của Vũ Xuân Thái	27
PHẠM THUẬN THÀNH	Hãy tôn trọng một cách viết và nói	30
THANH ĐỨC	Tản mạn về hai từ <i>tạp chí</i> và <i>chuyên đề</i>	31
HỒ XUÂN TUYÊN	Nên viết là "quốc" hay "cuộc" trong bài thơ <i>Qua đèo Ngang</i>	32

DỌN VƯỜN LÀNG NGÔN NGỮ

SÁI PHU	Viết nhệ (Kì thứ 12)	33
----------------	----------------------	----

THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

HOÀNG VĂN HÀNH	Bụt Nam Sang còn chê oản chiêm	36
-----------------------	--------------------------------	----

CTV 75
BỘ KIỂM TRA
QUẢN LÝ

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

VỀ BẢN "CHỤP SAO NGUYÊN BẢN" TỪ ĐIỂN ANNAM - LUSITAN - LATINH

ĐỖ QUANG CHÍNH

(Tp Hồ Chí Minh)

Cách đây 10 năm, đầu tháng 5-1991, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội đã xuất bản tại thành phố Hồ Chí Minh quyển Từ điển Annam - Lusitan - Latinh (thường gọi Từ điển Việt - Bồ - La).

Trong phần Lời Nhà xuất bản, có viết: "Tuy các dịch giả và Ban biên tập đã hết sức cố gắng, nhưng sai sót là điều khó tránh khỏi. Nhà xuất bản rất mong nhận được những ý kiến đóng góp chân tình của quý độc giả gần xa". Hồi đầu tháng 5-1991, khi vừa nhận được quyển Từ điển Annam - Lusitan - Latinh, tôi, một trong những dịch giả, thấy quyển sách có nhiều sai sót trầm trọng, nên đã đánh tiếng cho Ban biên tập biết và "báo động" ngay cho bạn bè xa gần. Cứ tưởng như thế là đủ rồi. Đến nay, 10 năm sau, một số nhà nghiên cứu yêu cầu chúng tôi phải viết một bài, dù là vắn tắt, về quyển từ điển này.

Vậy, trước hết, xin thưa rằng chúng tôi không bàn đến quyển gốc in tại Roma năm 1651, trong đó có thể thấy những sai sót của tác giả A. de Rhodes, hoặc những sai sót do nhà in; chúng tôi cũng không bàn đến phần phiên dịch ra tiếng Việt ngày nay.

713

T

strepitum edendo in signum admirationis, aut ad aliquid valde laudandum.

tác, bạn tác: *igualdade de comvanheiros*: equalitas fociorum.

tác, gà coc tác: *concarajar a galinha* glocido, as. alij touctác.

tác, tuổi tác: *maito velho*: fenex valqê.

tác, bô: *fazeneituar: ita ruas formare*.

rach, kim tách: *agulba muito fina*: acus valde subtilis.

tai: *orelba*: auris, is: nạng tai: *carregado no ouir*: furda. ster, tri. blái tai: *parte mais baixa de orelba*: auris pare infima. giã ô rai nghe. *aplicar os ouros aspero anuir*: aures arrigere, ad audien dum.

rai *desastre*: infortunium. is tai va: *culpa que loe im poem culpe* quicquid imponitur phái tai va; *sen culpadas por alguma coisa*. elbo tomão tudo quer tenba enpa quer vãn cut pam imponi alicui proptet quam bonis spoliatur sine falsum sit quod imponitur,

T

714

fiue sit verum, tam tai: *castigo que abrange a multos, como doença gera que. Dcor def se*: poena qua multi plestuntur, vt morbus vniuersalis quem Deus mitteret &c.

tai: *valento, habilidade*. talentum. ingenij foelicitas. có tài, idem.

tài phú: *escriuão do nauio: oupcffoã e quem se entrega fato*: scriba nauis, aut persona cui res committuntur.

tài, tán tài. *o que gasta, mabo, seu*: decolor, is, diei: cur etiam de eo qui mercaturam exercendo depauperatur. tiền tài: *aiguezai*: dĩ uitiæ, arunt. tài vật, idem

tái, chắt *sotlabla itencc mao*: sustineo, as thiên phu dĩn tái, blô: che đất chổ: *o ceu coure a terra sotenta*: cælum operit terra sustinet. sententia ex eorum libris desumpta ad ostendendum cælum & terram esse tanqua domum quam nan debemus adorare, sed Dominum magme birin domus qui tecit cælum, & terram.

rãi: *espalbaro* (pargo, Is dispergo, is: melius vãi geo,

Chúng tôi chỉ nhắc tới phần **chụp sao nguyên bản** *Dictionarivm Annamiticvm, Lusitanvm, et Latinvm* xuất bản năm 1651. Tại sao chúng tôi chỉ nói đến phần đó? Vì, theo chúng tôi nghĩ, đối với các nhà nghiên cứu lịch sử tiếng Việt thế kỉ 17, cần trực tiếp với các *nguyên bản* hơn là chỉ dựa vào các bản sao chép lại hoặc được phiên dịch. Nhưng tiếc rằng, bản chụp

sao *nguyên bản* (!) lại có nhiều chỗ sai với *nguyên bản*. Nếu đã nói rằng *chụp sao nguyên bản*, thì sao lại sai với *nguyên bản* được, trừ phi máy chụp in trục trặc. Mà trong trường hợp này máy chụp in không trục trặc! Cũng không phải là chụp sao dựa trên *nguyên bản giả tạo*, vì đúng là bản in tại Roma năm 1651. Tại đâu *chụp sao nguyên bản* của *Dictionarivm* lại không

giống với *nguyên bản*?

Đúng là Nhà xuất bản Khoa học Xã hội đã chụp sao *nguyên bản* *Dictionarivm*. Nhưng bản này được ai đó *tô lại* nhiều chữ đã bị lu mờ do khí hậu, thời gian... Nhưng lại *tô sai* không ít, sai từ *trang đầu đến trang cuối sách*, vì trang nào người ấy - xem ra rất lưu ý - cũng *tô lại* một số. Về số lượng *tô sai*, không thể kể hết, vì nếu kể ra thì phải ghi lại trên trăm trang sách! Có trang tới 60 lỗi, 90 lỗi, ít ra cũng phải 4, 5 lỗi. *Tô sai* từ dấu phẩy, chấm, chấm phẩy, hai chấm, sai chữ quốc ngữ, chữ Bồ Đào Nha, chữ Latinh. Có hai âm bị *tô sai* hầu hết trên các trang sách, đó là *h* tức là *h* sửa thành *b*, và *f*, *s* tức là *s* thành *f*, *f*. Ví dụ: *Phản Dictionarivm*: cột 1 và 2 (mỗi trang 2 cột, đánh số theo cột, không theo trang), vào loại các cột có những chữ được *tô lại* sai ít nhất (tính từ trên xuống):

- *Dictionarivm*: thành *Dictonarivm*.

- *á, chỉ á*: *Irmaã*: *tô lại á, chỉ á: Irmãu*.

- *lão dữ*: *maos bofes*: *tô lại lão dữ: maos bofes*.

- *gà ác*: *galinha preta*: *tô lại gà ác; galinha preta*.

- *ách, nạn; desastre*: *infortunium*: *tô lại ách, nạn, desastre: inforçunium*.

- *azinhago*: *tô lại azinbago*.

- *đưa nạn*: *tô lại đưa nạn*.

- *nao ha ninguem*: *tô lại na ha ninguem*.

Các cột 309-310: trên 40 lỗi; 625-626: cũng trên 40 lỗi; 397-398: tới 80 lỗi; còn cột 713-714: trên 90 lỗi.

Như chúng tôi vừa viết ở trên, người nào đó xem ra rất cẩn thận, tỉ mỉ, đã *tô lại* suốt

713 T
Arepituta edendo in signa
admirationis, aut ad aliquid
valde laudandum.

tác, bạn tác: *igualdade*
de companheiros; equalitas
sociorum.

tác, gà cộc tác: *carcarajar*
da galinha: glocido; as. alij.
toyct tác.

tác, tuổi tác: *multo velox*
senex valde.

tác bỗ: *fazer estatua; fiz*
tuas formare.

tách, kim tách: *agulha*
multo finis: acus valde sub-
tilis.

tai: *orelha*: auris, is. nang
tai: *carregado no ouvido*: surda-
ster, tri. blái tai: *a parte*
mais baixa da orelha: auris
pars infima. giãô tai nghe:
aplicar os ouvidos para ouvir:
aures attigere ad audien-
dum.

tai: *desfibre*: infortunium,
ij. tai vạ: *culpa que lue in*
poem: culpa que imponitur.
phải tai vạ: *ser culpado por*
algua coisa, e lhe temão tudo
quer tenha culpa quer não: cul-
pam imponi alicui propter
quam bonis spoliatur suus
falsum sit quod imponitur;

finis sit verum. tam tai: *co-*
figo que abraço a mitione
no decora genil que Deus des-
se: poena qua multi placen-
tur, vt morbus vniuersalis:
quem Deus mitteret etc. ...
tai: *talento, habilidade*:
talentum; ingenij foelicitas.
có tai, idem.

tai phũ: *escrição do nauio*; *ou pessoa o quem se entrega fa-*
tor: scriba nauis, aut perfo-
ra cuñes committuntur.

tai, tấn tai: *o que gasta*
maloscu: decoctor, is. dici-
tur etiam de eo qui merca-
turam exercendo depauper-
ratur: tiền tai: *riquezas*; di-
uicias, arum. tai vạ, idem.

tai, chỗ: *fofentaz tendo*
azto: sustineo, es: thiên phũ
địa tai, blô-i che đất chỗ: *o*
co sobre a terra fofenta: cæ-
lum operit terra: suffinet
terrentia ex eorum libris
desumpta ad ostendendum
cælum & terram esse tanquã
domum quam non debemus
adorare, sed Dominum ma-
gnum huius domus qui fecit
cælum, & terram.

tai: *espalhar*: spargo;
is. dispergo, is. mchus vãi,
geo,

Dictionarivm, Roma, 1651, cột 713-714

từ trang bìa đến trang cuối sách. Ngay tại trang bìa, các dòng chữ đều đã được sắp lại cùng cỡ, cùng kiểu chữ như nguyên bản, nhưng có những sai biệt, ví dụ: nguyên bản *eiufdemque Sacra* thành *eivfdemque Satre*, hoặc *eiufdem* thành *eipfdem*... Cũng trên trang bìa, huy hiệu của Bộ Truyền Bá Đức Tin được in trên nguyên bản và những con dấu của các sở hữu chủ quyền này được chụp lại: trước hết là kí hiệu **Gd**² (chúng tôi không giải thích được), ở dưới là con dấu nhà Dòng Tên tại Marseille (MAS-SILIAE J^{us} SOC. JES.), sau đến số hiệu *BIBLIOTHEQUE 32701* và *N. 7944*, tiếp đến số hiệu *1123* của *THU VIỆN QUỐC GIA (?)*, nhưng lại sửa là *HU [THU?] TIỀN QUỐC GIA*. Trang bìa quyển *Dictionarivm* này cũng được chụp in lại trong sách của tác giả Georges TABOULET, *La Geste Française en Indochine*, Tome I, Paris, 1955, giữa tr. 16 và 17; những chữ trên trang bìa này hoàn toàn giống với nguyên bản in tại Roma, 1651, nhưng có thêm huy hiệu Bộ Truyền Bá Đức Tin, kí hiệu **Gd**², con dấu Nhà Dòng Tên ở Marseille và số hiệu *Bibliothèque 32701*. Nói như thế để hiểu được quyển sách đã qua nhiều tay.

Viết bài này, chúng tôi chỉ mong được đóng góp một phần rất nhỏ cho việc sử dụng quyển *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh*, hầu tránh khỏi sai sót. Ngoài ra, chúng tôi dám hi vọng quyển sách quý giá này sẽ được in lại đúng với nguyên bản hơn. ■

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

CHỮ CÁI VIỆT TRONG ĐIỆN BÁO, ĐIỆN THOẠI

HOÀNG CHÂU KỲ

(Hà Nội)

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, để thực hiện việc chống nạn mù chữ cho toàn dân, Bộ Giáo dục có Nha Bình dân học vụ và đặc biệt giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã có công nghiên cứu gọi tên một số chữ dưới dạng vần vần để nhân dân dễ đọc dễ nhớ như: “O tròn như quả trứng gà, Ô thời đội mũ, Ơ thì thêm râu...”

Trong kháng chiến chống Pháp, đường dây bưu điện mới xây dựng, phải đi qua nhiều rừng núi sông ngòi, việc đọc điện báo trên điện thoại rất khó khăn vì dây xấu, vì tiếng nói của các vùng địa dư khác nhau, nên độ chính xác kém, hệ số an toàn của nội dung điện báo rất thấp, sai sót nhiều, chẳng hạn, hồi đó có điện gửi là “**vợ đẻ**”, lại hiểu thành “**vỡ đẻ**”...!

Tháng 4-1948 lãnh đạo Nha Bưu điện thấy rằng không thể để tình trạng sai sót kéo dài trong điện báo điện thoại được, đã yêu cầu các công chức bưu điện nghiên cứu cách gì để nâng cao độ tin cậy trong thông tin. Nhóm nghiên cứu gồm

các chuyên viên cao cấp như các ông Nguyễn Văn Hiếu, Đinh Cát Tường, Hàn Thịnh Điển và một số chuyên viên đã tập trung luận bàn, đưa ra các phương án, so sánh các giả thiết.

Sau ba tháng nghiên cứu, các ông đã sáng tác ra phương pháp cơ bản là lấy ngay các chữ đầu của các tỉnh, huyện trên đất nước Việt Nam làm tên gọi các chữ cái để dễ đọc dễ hiểu như: chữ A đọc là An Giang, Ba là Bắc Giang, C là Cao Bằng, D = Do Linh, Đ = Đà Nẵng, G = Gia Lai, H = Hải Dương, K = Kon Tum, L = Lạng Sơn, M = Móng Cái, N = Nam Định, P = Phú Yên, Q = Quảng Ninh, R = Rạch Giá, S = Sông Bé, T = Tiền Giang, U = Uông Bí, V = Vinh Phú, Y = Yên Bái.

Còn một số chữ như I, E, F, J, W, X, Z, vì không có tính tương ứng, nên các ông đã sử dụng cách khác: chữ I là I-tờ, E là Em bé, F là Faifo, J = Java, W = Wagon, X = Xiêng Khoảng, Z = Zíchzắc... để đọc điện báo qua điện thoại. Việc

(Xem tiếp trang 14)

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

CHỮA LỖI CHÍNH TẢ VIẾT THỪA
CON CHỮ Y

ĐÌNH CAO

(Đại học Sư phạm Hà Nội)

Phần lớn lỗi chính tả (CT) tiếng Việt thường do người viết phát âm "sai" (Ví dụ: *tan tác* viết thành *tang tác*). Một số lỗi khác còn do người viết không hiểu nghĩa của từ (ví dụ: *trữ tình* viết thành *chữ tình*). Nhưng còn một dạng hạt sạn CT tuy chiếm tỉ lệ không lớn song không dễ nhặt bỏ. Có dịp là chúng lại phơi mặt trên sách báo. Đặc biệt, đó là những hạt sạn CT liên quan tới 2 vần *êch* và *ênh* đứng sau âm đệm *u* (Vd: *uếch*, *uênh*). Đúng ra phải viết theo cách thứ nhất (A) như: *khuyếch* trương, *bộc tuệch*, *xuênh* xoàng, *huênh* hoang..., song không ít người - trong đó các nhà khoa học, nhà văn, nhà báo, nhà giáo và cả những người biên tập, sửa bản in ... lại quen với cách viết thứ hai (B) như: *khuyếch* trương, *bộc tuyệch*, *xuyềnh* xoàng, *huyênh* hoang... (thừa con chữ *y*). Nhiều người còn cãi viết theo cách thứ hai (B) mới là chuẩn. Phải viện đến từ điển làm trọng tài ta mới khẳng định được viết theo cách (A) là đúng, nhưng căn cứ vào đâu để quả quyết viết theo cách (B) là sai?

Tôi đã thử làm một trắc

nghiệm nhỏ là đọc cho bốn lớp sinh viên (mỗi lớp khoảng 70 người thuộc trường ĐH Sư phạm và trường Đại học Dân lập Đông Đô, Hà Nội) viết 10 từ có chứa hai vần phức tạp đã nêu. Kết quả là chỉ non một nửa số sinh viên viết đúng, số còn lại hoặc viết sai toàn bộ (thừa chữ *y*) hoặc có từ viết đúng, từ viết sai. Điều đáng nói là ngay số sinh viên viết đúng cũng không chứng minh được tại sao viết như (A) mới đúng. Họ trả lời: "Chúng em viết theo cách thứ nhất (A) chỉ là do quen mắt, quen tay". Như vậy là tuy viết đúng, nhưng không có căn cứ chắc chắn. Bởi lẽ đây là một trường hợp rất khó phân tích về mặt ngữ âm, lại không thể dựa vào ngữ nghĩa để phân biệt vì không có sự đối lập về nghĩa (Vd: viết *khuyếch* tán hay *khuyếch* tán nghĩa vẫn như nhau, tuy viết *khuyếch* là mắc lỗi chính tả). Vậy muốn xác định chuẩn CT phải chọn con đường khác, phải xuất phát từ quy tắc chữ viết. Tôi xin góp một thuật nhớ hay một mẹo CT nhỏ sau đây:

Trong một chữ (ghi âm tiết) được kết thúc bằng chữ ghi phụ âm cuối là CH hoặc NH thì

trước CH hoặc NH không bao giờ có nguyên âm đôi YÊ, do đó chỉ được viết Ê (dứt khoát loại bỏ con chữ Y thừa).

Áp dụng mẹo nhỏ này, ta có thể viết *khuyết* điểm, *xuyên* Việt (nguyên âm đôi YÊ ở giữa vần, đằng sau không có CH hoặc NH) cũng có thể viết tả *khuyên*h, phụ *huynh* (Y không kèm theo Ê), song không được viết: "ít bị *khuyếch* tán" (*Văn nghệ Trẻ*, số 1-1999, tr.8), "*roi tuyệch* xuống nước", "*trông huyếch* trông hoác" (*Văn nghệ Quân đội* số 2-1996, tr.108, 110), "*tuyềnh* toàng nhà quê" (*Văn nghệ Trẻ*, số 36-1999, tr.5), "*ưa huyênh* hoang bép xép" (*Người Hà Nội* số 37-1999, tr.16). Ở những trường hợp sau, các chữ *khuyếch*, *tuyệch*, *huyếch*, *tuyềnh*, *huyênh* đều viết thừa con chữ Y, phải bỏ (vì cuối chữ kết thúc bằng chữ ghi phụ âm là CH hoặc NH).

Mốc định hướng hay căn cứ của "mẹo chính tả" này là: *Sau Ê, có hay không CH hoặc NH đứng ở cuối chữ?*

Hi vọng mẹo chính tả nhỏ này sẽ giúp các nhà khoa học, các nhà văn, nhà báo, người biên tập, người sửa bản in... loại bỏ được những hạt sạn chính tả khó nhặt. ■

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

TỪ LÁY TRONG LỤC BÁT NGUYỄN DUY

HỒ VĂN HẢI
(DH Tây Nguyên)

Sự say mê sáng tạo ngôn từ là sự say mê đầu tiên của mọi nhà văn, nhà thơ. Đứng trước một nguồn phương tiện ngôn ngữ dồi dào của cộng đồng, người nghệ sĩ muốn đạt tới một phong cách nhất thiết phải có những đóng góp nhất định trong việc đưa ngôn ngữ văn học đến một trình độ mới. Đó là một thực tế đã được khẳng định từ lâu vì rằng quá trình phát triển ngôn ngữ, ngoài các yếu tố khách quan, nó luôn gắn liền với tên tuổi của những nhà văn, nhà thơ và các kiệt tác của họ.

Trên con đường tìm về với thể thơ truyền thống, Nguyễn Duy đã rất dụng công trong việc đi tìm cho tác phẩm của mình một tiếng nói riêng. Ở đây chỉ xin đề cập một vài nét về từ láy.

Sáng tạo từ láy là điểm nổi bật nhất trong lục bát Nguyễn Duy. Xét về mặt chức năng, từ láy được chia làm ba loại: từ láy tượng thanh, từ láy tượng hình và từ láy biểu thái. Xét về đặc trưng ngữ nghĩa, từ láy sắc thái hoá đặc điểm của sự vật hiện tượng dưới cách nhìn nhận tinh tế của chủ thể nói năng. Xét về mặt phong cách, từ láy thuộc vốn từ thuần Việt, hiện diện trong mọi loại văn bản, song xuất hiện nhiều nhất vẫn là trong văn bản nghệ thuật và trong lời nói hàng ngày.

Từ láy trong văn bản nghệ thuật có thể chia làm hai loại cơ bản: loại có sắc thái biểu cảm bình thường và loại mang tính biểu cảm cao. Loại thứ nhất có khả năng xuất hiện rộng hơn, loại thứ hai hầu như chỉ xuất hiện khi chủ thể nói năng muốn thể hiện ý thức bình giá chủ quan của mình một cách trực tiếp.

Ví dụ:

<i>Biểu cảm vừa phải</i>	<i>Biểu cảm cao độ</i>
Khô khốc	Khô không khốc
Lăn lóc	Lăn long lóc
Khìn khít	Khít khìn khít
San sát	Sát sàn sát
Thấp thoáng	Thấp tha thấp thoáng
Thất thểu	Thất tha thất thểu

Loại từ láy biểu cảm thường là từ láy đặc tả, mang tính gợi hình, gợi cảm và tính khẩu ngữ. Trong số hơn 124 bài lục bát Nguyễn Duy có khoảng 14 bài tỉ lệ xuất hiện của từ láy rất cao:

- <i>Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa:</i>	10/28
dòng	
- <i>Rót ngược:</i>	2/2 dòng
- <i>Kính thưa Thị Nở:</i>	4/4 dòng
- <i>Em ơi, gió:</i>	17/20 dòng
- <i>Dịu và nhẹ:</i>	12/24 dòng
- <i>Vợ ốm:</i>	10/16 dòng
- <i>Thử chơi xem sao:</i>	100%

từ láy

- <i>Buổi sáng sau chiến tranh:</i>	10/14 dòng
- <i>Áo trắng má hồng:</i>	15/24 dòng
- <i>Kính thưa Thị Đốp:</i>	2/4 dòng

Trong 10 bài thơ trên có tới 307 từ láy trong đó có 132 từ đặc tả. Loại này có thể gọi là từ láy khẩu ngữ vì chúng xuất hiện trong giao tiếp hàng ngày với tần số cao. Vốn từ láy này lại bao hàm hai loại: từ láy khẩu ngữ: 85 từ (27%); từ láy lâm thời: 67 từ (21%). Từ láy khẩu ngữ là những từ đặc tả: *tò tò, ngêu ngao, ngồn ngộn, loe ngoe, ộp oạp, lồm ngồm, ồng ẹo, hau háu, phớn phơ, dờ dỏi,...* Đặc biệt

là các từ láy phái sinh từ từ láy đôi: *móm móm mom móm, ngứa nga ngứa ngáy, dầm da dầm dứt, đậm dà đậm dứt, ngất nga ngất ngưỡng, lươn lươn lẹo lẹo, sụt sà sụt sịt, trất tra trất trường, xiên xiên xẹo xẹo, trục trà trục trặc...*

Trước Nguyễn Duy, Hồ Xuân Hương cũng đã rất thành công trong việc sử dụng loại từ láy mang tính “dân dã” này. Với nó, “Bà chúa thơ nôm” đã dân gian hoá một thể thơ quý tộc cho phù hợp với con người đương thời và dụng ý nghệ thuật hết sức “quái gở” của mình. Đến Nguyễn Duy tình hình đã thay đổi, thơ lục bát vốn đã là một thể thơ bình dân có nguồn gốc ca dao, do vậy sử dụng từ láy khẩu ngữ càng dễ biến chúng thành vè, hoặc một thứ thơ đọc cho vui miệng để rồi quên ngay. Muốn tránh tình trạng đó đòi hỏi thi nhân phải có một cách xử lý cực kì tinh tế.

Ví dụ:

Tồ tồ trả rượu vô chai

Buồn thân phận *lẽnh loăng* vài bọt tằm

(Rót ngược)

Tâm sự ẩn chứa trong dòng thơ thứ hai vẫn không đủ để kéo bài thơ ra khỏi tính vè nếu như tiếng “tồ tồ” kia đi liền với một hành động “rót” thường tình. Người xưa buồn mà ngâm chén rượu đục nuốt chẳng trôi, người nay buồn mà rượu rót ra để giải sầu nhưng mỗi sâu đê nặng để cuối cùng phải “trả” vào bình cũ, mà thấm thía, mà xót xa nỗi buồn không người chia sẻ.

Khi tâm sự trào lên ngọn bút tác giả đã biến “điều khó nói” thành thơ, và lúc đó mỗi con chữ dường như cũng có linh hồn:

Kính thưa Thị Nở tuyệt trần

Trăng *ngòn ngộn* trắng khoả thân với người

Nhớ không sông *ộp oạp* xuôi

Gió oằn oại *hồn hển* trời phù sa

(Kính thưa Thị Nở)

Với sự khéo léo trong điều khiển ngôn từ các “*Thị*” đều hiện lên với những nét phác hoạ rõ ràng. Thị Nở trở thành người đàn bà “*tuyệt trần*” trong chốn nhân gian lọc lừa. Trăng, nước, cỏ cây, màu trời, ráng chiều... hình như cũng “*hồn hển, oằn oại*” với cái say đắm của ái tình mà thượng đế đã ban cho chúng sinh - lũ

người tham lam và lăm mưu mô đang tồn tại dưới bàn tay của Người. Như vậy, khi miêu tả tình yêu có thực ở đời qua cách “vịnh” “chú nghĩa tự nhiên” trong bút pháp tả thực của Nam Cao, Nguyễn Duy đã phải cậy đến “năng lực phù chú của ngôn từ”. *Thị Đốp, Thị Kính, Thị Mầu* cũng được nhà thơ phán xử một cách công minh, một cuộc phán xử không phải bằng gươm đao mà là một cuộc phán xử bằng ngôn từ: “*Thị Kính lẳng giềng*” với nỗi đau “*lũng lẳng treo giữa trời*”, “*Thị Đốp đoan trang*” chín “*móm móm mom móm*”,...

Nguyễn Duy ưa dùng từ láy phái sinh và hình như khi ngồi bút đã nhuần nhuyễn ông không ngần ngại bước vào một cuộc “chơi chữ” theo cách riêng của mình. Một hình thức chơi chữ phổ biến trong dân gian là dùng từ láy phụ âm đầu để thiết lập nên những phát ngôn có nghĩa. Mượn hình thức đó Nguyễn Duy đã nâng nó lên một tầm biểu đạt hoàn toàn mới:

Ví dụ:

Hớ hênh hau háu hao hao

hung hăng hùng hực hồng hào hân hoan

ho he hó hé huênh hoang

hầm hằm hi hục huy hoàng há hê...

Rì rào réo rắt rung rinh

râm ran rậm rịt rùng rình rồi ren

rủ rê róc rách ròm rèm

rắc rảng rặc roẽn roẽn roẽn rộn ràng...

(Thử chơi xem sao)

Với lối dùng từ láy như thế, Nguyễn Duy đang làm một cuộc khiêu vũ ngôn từ đầy hứng thú song cũng hết sức khó khăn. Trong cuộc nhảy múa đó mọi ưu khuyết điểm đều bị phô phang. Thế nhưng để hiểu được nó người thưởng thức phải là một nghệ sĩ ngôn từ đích thực.

Tiếng Việt với những đặc điểm loại hình, nó có một khả năng tạo sinh từ láy vô cùng to lớn. Ví dụ lấy phụ âm [l] làm cơ sở chúng ta thiết lập được hai nhóm từ láy sau đây:

Nhóm 1: *loè loẹt, lấm láp, long lanh, lay láy, lung linh, lập lòe...*

Nhóm 2: *lị lợ, la lá, ló lé, lọ lẹ...*

Nhóm thứ hai chỉ có giá trị khi được đặt

vào trong một hoàn cảnh cụ thể. Người sử dụng loại từ láy này phải rất *nhạy cảm* với tính chất và đặc trưng của sự vật được miêu tả cũng như với những từ ngữ nằm trong cùng một hệ thống. Trong quá trình sáng tác Nguyễn Duy đã tạo ra hàng loạt từ láy lâm thời kiểu này như *lênh loăng, xất bắt xang bang, bập bành bình bang, buỳnh boàng, cựa cù cựa, cóc cáy câng, đi đoang đoác đòm, góc ga góc gách, khoắm khoắm khoắm, khuyên khao khoẳn khoèo, quỳnh quỳnh quỳnh, phúng phóng, phò phạch, mộng meo, móc máy...* Đọc những chữ này lên người nghe có ngay cảm giác ngỡ ngàng, quen quen, vẫn biết là tác giả “*bịa*” ra song không thể nào cãi nổi. Sự mẫn cảm với ngữ âm tiếng Việt cộng với tài năng sáng tạo của mình, với *Thử chơi xem sao* Nguyễn Duy đã đưa “*trình làng*” một bản “*độc tấu*” ngôn từ hết sức độc đáo của mình. Dường như chỉ có những con chữ méo mó, oái oăm mới diễn tả hết được các trạng thái kì cục của sự vật.

Tiếng đàn được mô tả trong thơ Nguyễn Duy cũng rất đặc biệt:

- Đàn kêu *tưng từng từng tưng*
- Đàn kêu *tinh tinh tinh tinh*
- Đàn kêu *tang táng tàng tang*

(Xẩm ngọng)

Đó không phải là “*cây đàn muôn điệu*”, mà là tiếng lòng của người hát xẩm nói ngọng. Mượn lời nói ngọng để “*xúc phạm*” đến mọi thói đời xấu xa được che đậy dưới nhiều hình thức. Bài thơ đã đạt đến một sự thống nhất về nội dung biểu đạt lẫn ý tứ và hình thức.

Nguyễn Duy không phải là người đầu tiên nhận ra khả năng kiến tạo từ láy lâm thời trong tiếng Việt, nhưng ông đã có công đưa vốn từ này lên một địa vị xứng đáng trong nền văn học viết của nước nhà. Qua đó tác giả cũng muốn chứng minh một điều rằng vốn từ thuần Việt quý giá này tuy mọc mọc song lại chứa đựng một sức sống tiềm tàng lớn lao. Chỉ có nó mới nói hết được cái tinh vi, ý vị ẩn chứa trong tâm hồn con người của một quốc gia có nền văn hoá đặc thù.

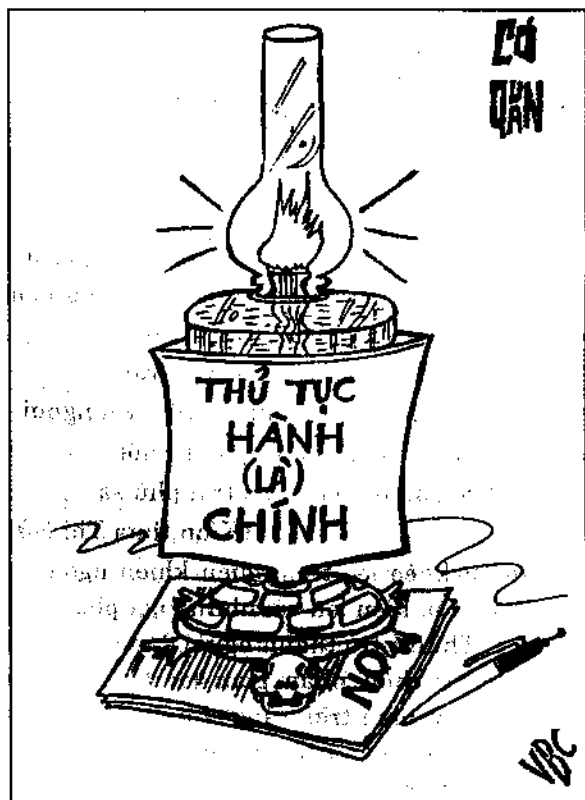
Nguyễn Duy còn sử dụng từ láy để tạo ra các “*định ngữ nghệ thuật*”:

- *Thất tha thất thiếu* văn chương

- *Kèo cà kèo kẹt* tai ương đường dài
- *Vênh vang* vóc thánh thiện vàng
- Ai làm ra *lúng liếng* sông
- Ai sinh ra *thối tinh tang*
- Dàn mồn con chữ *tong teo*
- *Liều xiêu* lều quán lều tèo ven đê
- Ái ân *phần phật* tình yêu không thành
- Một mình anh hoá *phăm phăm* ngựa thồ
- Thời gian *lướt khướt* quan toà
- Thời trong *leo lẻo*
- Thời *loang lổ*
- Gió *loang toang*
- Gió *tuây huây*

Sử dụng các tính từ đặc tả bằng từ láy thường gặp trong ca dao, tác giả khéo léo tạo ra các định ngữ nghệ thuật “*định dạng*” đối tượng thẩm mĩ một cách hiệu quả và hết sức độc đáo. Đây không phải là một hình thức chơi chữ, tự bản thân những chữ nghĩa đặc dụng đó đã vô tình “*tố cáo*” nhà thơ.

Có thể nói sáng tạo và sử dụng từ láy là một thử nghiệm đáng ghi nhận đánh dấu bước tiến của con đường thơ Nguyễn Duy nói riêng và thể thơ lục bát nói chung.■



NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

MỘT BẢN KIỀU PHIÊN ÂM CÓ NHIỀU SAI SÓT

THẾ ANH

(Hà Nội)

Theo tài liệu thống kê của nhà nghiên cứu Nguyễn Khắc Bảo thì tính đến trước năm 1939, *Truyện Kiều* chữ Nôm đã được khắc in đến 33 lần kể từ bản xưa nhất là Liễu Văn Đường 1871 (Tự Đức thứ 24)¹. Qua mỗi lần khắc in, *Truyện Kiều* lại được sửa chữa, trong đó có những bản được hiệu đính công phu của các nhà khoa bảng như Kiều Oánh Mậu, Chu Mạnh Trinh..., nhưng cũng có không ít những bản khắc in nhằm mục đích kinh doanh và coi nhẹ phần văn chương chữ nghĩa, tuy nhiên trong những bản này vẫn còn những chỗ khả thủ. Do đó vấn đề phiên âm và giới thiệu các bản *Kiều Nôm* làm tư liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu và những người quan tâm là một việc làm cần thiết. Gần đây trong quý II - 2000 Nxb Văn hoá Thông tin đã cho xuất bản cuốn *Kim Vân Kiều Quảng tập truyện* (KVKQT) của Liễu Văn Đường ấn hành năm Giáp Tý (1924) (Giáp Tý là năm 1924 chứ không phải 1923 như trong *Lời nói đầu* của Nxb) do Bùi Hạnh Cẩn - Hoài Ý phiên âm. Theo một số nhà nghiên cứu thì KVKQT được Vũ Hoạt chú thích và sửa chữa. Ông này không phải là một nhà thơ tên tuổi mà chủ yếu là làm xuất bản để kinh doanh. Sách của ông còn có *Phan Trần truyện trùng duyệt* ghi tên tác giả là Liên Am Tiên sinh (!) mở đầu bằng hai câu:

Liên Am nhân gặp hồi vui,

*Tưởng ân tình nghĩa xem chơi quyền vàng
tuyệt tiện thay cho hai câu:*

*"Trên am thông thả sách cầm,
Nhàn nường án ngọc buồn ngâm
quyển vàng".*

Riêng đối với *Truyện Kiều*, Vũ Hoạt đã sửa chữa nhiều câu chữ và còn sáng tác thêm 8 câu. Đại khái có cả một đoạn bốn câu (sau câu 2160) liền nhau như sau:

*Một thân mấy đoạn xót xa,
Hồng nhan kiếp ấy cũng là tằm thân.
Khuôn thiêng khéo cũng bản thân,
Lừa người lừa đến hai lần chẳng tha.*

Cuốn KVKQT phiên âm có nhiều bức minh họa độc đáo của Bùi Hạnh Cẩn làm cho tác phẩm thêm phần hấp dẫn. Các từ ngữ trong *Truyện Kiều* được giải thích một cách ngắn gọn, rõ ràng, đủ cho người đọc lĩnh hội và thưởng thức được nội dung chính của văn bản. Ngoài ra phần phụ lục ở cuối sách còn cung cấp thêm một số bài vịnh *Kiều* và tập thơ nổi tiếng được giải nhất của Chu Mạnh Trinh trong cuộc thi thơ vịnh *Kiều* vào năm 1905 ở Hưng Yên và một đoạn trích trong cuốn *Kim Vân Kiều* của Thanh Tâm Tài Nhân. Đó là những ưu điểm của cuốn sách cần được ghi nhận.

Đáng tiếc là trong phần phiên âm thì lại có nhiều sai sót. Chúng tôi có cảm giác là nhóm biên dịch chỉ đọc lướt mà không đối chiếu kỹ "mặt chữ" để phiên âm thậm chí rời bỏ nguyên bản mà ghi theo trí nhớ một số câu đã thuộc từ trước. Ngoài ra trong văn bản chữ Nôm có nhiều chỗ khắc nhầm, viết sai và nhiều câu thơ lạc vận thiết tưởng cũng nên có phần nhận xét hoặc đính chính ở cuối bản phiên âm.

1. Xin xem bài của Nguyễn Khắc Bảo "Truyện Kiều chữ Nôm đã được in bao nhiêu lần?" (*Tạp chí Hán Nôm* số 3-2000).

Chúng tôi đã thống kê được ngót 200 chỗ phiên âm sai hoặc thiếu chính xác và ở đây chúng tôi không đề cập đến những chữ còn có tranh chấp trong cách đọc cũng như cách lí giải của người nghiên cứu văn bản. Chẳng hạn *nêm/nen, gát/bát...* Chúng tôi xin nêu một số trường hợp tiêu biểu (những chữ có gạch dưới là chữ phiên âm sai) làm dẫn chứng:

- Làn thu thủy, vết (凹) xuân sơn (c25)/Làn thu thủy, nét xuân sơn.

- Thông minh vốn sẵn tư (資) trời (c29)/ Thông minh vốn sẵn tính trời.

- Cỏ non xanh tận (羨) chân trời (c41)/Cỏ non xanh rợn chân trời.

- Phòng (芳) không lạnh (冷) ngắt như tờ (c71)/ Buồng không lạng ngắt như tờ.

- Ấy mò vô chủ ai mà viếng (味) thăm (c80)/ Ấy mò vô chủ ai mà đến thăm.

- Hại (害) thay nằm (翻) xuống làm ma không chồng (c88) / Khéo thay thác xuống làm ma không chồng.

- Thác là thể (体) phách còn là tinh anh (c116)/ Thác là để phách còn là tinh anh.

- Áo ào gió lốc (惡 驟) rung cây (c121)/ Áo ào đổ lốc rung cây.

- Nền phú quý (貴) bậc tài danh (c144)/ Nền phú hậu bậc tài danh.

- Thiên (天) tư tài mao tốt vời (c151)/ Phong tư tài mao tốt vời.

- Những là trộm nhớ (忖) thăm yêu chốc mòng (c 158)/ Những là trộm dẫu thăm yêu chốc mòng.

- Dưới khe (溪) nước chảy trong veo (c169)/ Dưới cầu nước chảy trong veo.

- Tuần trăng thăm thoát nay đà thêm (添) hai (c288)/ Tuần trăng thăm thoát nay đà thêm hai.

- Khiến người ngồi đây mà (帝 麻) ngo ngẩn sầu (c486)/ Khiến người ngồi đó cũng ngo ngẩn sầu.

- Rụng rời khung cửi tan tành cội mai (梅) (c582)/ Rụng rời khung cửi tan tành gói may.

- Dưới đèn trông thấy (望 覓) ân cần hỏi han (c714)/ Dưới đèn ghé đến ân cần hỏi han.

- Chiếc vành (銖) với bức tờ mây (c735)/ Chiếc thoa với bức tờ mây.

- Tóc tơ (還 絲) ngắn ngủi có ngần ấy thôi (c752)/ Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi.

- Một tình đã (也) vậy hai tình thì (時) sao (c 860)/ Một tình thì vậy hai tình đã sao.

- Cô nào xấu (醜 醜) cho thừa mỗi hàng (c934)/ Cô nào xấu vĩa cho thừa mỗi hàng.

- Bồng (蓬) lai cách mấy nắng mưa (c 1045)/ Sân lai cách mấy nắng mưa.

- Cũng (共) liều nhẩn một hai lời (c 1074) / Đánh liều nhẩn một hai lời.

- Ôm đàn (彈) ai nữ dứt dây cho đành (c1400)/ Ôm cầm ai nữ dứt dây cho đành.

- Nỗi lòng khấn chửa (攄) dứt lời vân vân (c1640)/ Nỗi lòng khấn khứa dứt lời vân vân.

- Di hài nhặt rước (連) về nhà (c1667)/ Di hài nhặt sắp về nhà.

- Vôi (碾) than một đồng nắng mưa bốn tường (c1672)/ Tro than một đồng nắng mưa bốn tường.

- Đến nơi sẽ gõ cửa ngoài (c 2037) (典 尼 仕 搭) / Xăm xăm gõ mái cửa ngoài.

- Kíp toan kiếm chồn (倥) xe dây (c2101)/ Kíp toan kiếm chỗ xe dây.

- Nghĩ mình túng đất nhờ (汝) chân (c2117)/ Nghĩ mình túng đất sẩy chân.

- Vai năm gang (剛) rộng thân mười thước cao (c2174)/ Vai năm tấc rộng thân mười thước cao.

- Gió mây bằng đã đến kì dặm khơi (c 2236) (連 鵬 也 典 期) / Gió đưa bằng tiện đã lìa dặm khơi.

- Áo xiêm buộc trói (縶 縶) lấy nhau (c2473)/ Áo xiêm bọc lót lấy nhau.

- Ngập ngừng mới kể (計) thấp cao sự tình (c2554)/ Ngập ngừng mới gửi thấp cao sự tình.

- Trong cơ dương cực (陽 極) âm hồi (陰 回) khôn hay (c2652) / Trong cơ âm cực dương hồi khôn hay.

- Có trời mà cũng có (固) ta (c2663)/ Có trời mà cũng tại ta.

138

- Tu là cội (樹) phúc tình là dây oan (c2664)/ Tu là cội phúc tình là dây oan.

- Giữa (中) vòng giáo dựng gương trần (c2675)/ Trong vòng giáo dựng gương trần.

- Lấy tình thâm giả tình (情) thâm (c2689)/ Lấy tình thâm giả nghĩa thâm.

- Tiền Đường đến chốn (典 准) bề lau rước người (c2698)/ Tiền Đường thả một bề lau rước người.

- Còn nhiều phúc lộc về sau (後) (c2729)/ Còn nhiều phúc lộc về lâu.

- Duyên sau tròn trặn phúc lâu (久) dồi dào (c2730)/ Duyên sau tròn trặn phúc sau dồi dào.

- Triều lên khuya (暝) sớm mây lồng trước sau (c2742)/ Triều dâng hôm sớm mây lồng trước sau.

- May thuê viết bán (半) kiếm ăn lần hồi (c2768)/ May thuê viết mượn kiếm ăn lần hồi.

- Thoắt nghe chàng nói (言) rụng rời xiết bao (c2770)/ Thoắt nghe chàng đã rụng rời xiết bao.

- Vịn (攬) tay vịn rước vào nhà (c2779)/ Dắt tay vịn rước vào nhà.

- Nghìn vàng thân ấy thời (時) cùng bỏ sao (c2810)/ Nghìn vàng thân ấy dễ cùng bỏ sao.

- Gia thân nên lại (輟 更) kết duyên Châu Trần (c2872)/ Gia thân lại mới kết duyên Châu Trần.

- Dây (綫) duyên sau lại gả về Thúc Lang (c2902)/ Tơ duyên sau lại gả về Thúc Lang.

- Làm cho (朱) động địa kinh thiên dùng dùng (c2930)/ Làm nên động địa kinh thiên dùng dùng.

- Lòng riêng luống những lao đao bấy giờ (閉 時) (c2934)/ Lòng riêng luống những lao đao thân thờ.

- Kiếp phong trần (塵) dù bao giờ cho xong (x2986)/ Kiếp trần biết dù bao giờ cho xong.

- Đón theo (送) tôi đã gặp nhau rước về (c2994)/ Đón nhau tôi đã gặp nhau rước về.

- Nhìn (睇) xem đủ mặt một nhà (c3015)/ Trông xem đủ mặt một nhà.

- Huyền già lẫn khóc (哭) vật mình (c3023)/ Huyền già lẫn gởi vật mình.

- Mười phần xuân có kém (缺) ba bốn phần (c3022)/ Mười phần xuân có gầy ba bốn phần.

- Nỗi mừng ông (翁) lấy chi cân (c 3033)/ Nỗi mừng biết lấy chi cân.

- Ấy hồn Thục Đế hay hình (形) đồ quyền (c3208)/ Ấy hồn Thục Đế hay mình đồ quyền.

- Cũng vì một chút hay (能) chơi (c 3217)/ Cũng vì một chút nghề chơi.

- Khi chén rượu lức (呖) cuộc cờ (c 3229)/ Khi chén rượu khi cuộc cờ.

- Đến thời (時) cửa đóng cài then (c 3235)/ Đến nơi cửa đóng cài then.

- Gẫm xem muôn việc (役) tại trời (c 3247)/ Gẫm xem muôn sự tại trời v.v và v.v.

Trên đây chúng tôi chỉ mới nêu lên hơn 60 trường hợp phiên âm sai trong số 200 trường hợp mà chúng tôi đã phát hiện. Trong tình hình hiện nay không phải ai cũng có điều kiện sưu tầm được nguyên bản chữ Nôm để đối chiếu và biết được thực chất của văn bản, giá như Nhà xuất bản cho in cả bản chữ Nôm thì tốt biết mấy.■



NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

THÂN ĐỊA LÍ

Giờ văn, thầy gọi một học sinh lên đọc thuộc lòng bài ca dao. Em đọc hết câu "Hồn đất mà biết nói năng..." thì dừng lại. Thầy hỏi:

- Em không thuộc nữa à?
- Dạ em có thuộc nhưng đọc ra sợ thầy mắng ... ạ!
- Vì sao?
- Vì em biết thầy là giáo viên... địa lí... ạ!

RÚC RÍCH

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

THÀNH NGỮ VÀ TỤC NGỮ TRONG THƠ NÔM HỒ XUÂN HƯƠNG

THANH HOÀ

(Trung tâm Từ điển học, Hà Nội)

Người ta thường bảo "Nôm na là cha mách qué" thế nhưng với thơ Hồ Xuân Hương thì đó lại là một ngoại lệ, bởi vì những người đọc nhớ và yêu Xuân Hương lại chính từ cái sự "mách qué" ấy. Nếu không có cái chất "nôm na", "mách qué", "xò xiên" đầy tình quái này thì có lẽ đã không có một Xuân Hương để cho người đời chiêm ngưỡng và tôn vinh Bà thành Bà chúa thơ Nôm trong làng thơ Việt Nam. Chính cái chất nôm na trong thơ của Bà đã tạo nên một chất men xúc tác mãnh liệt trong lòng người đọc. Người ta ngây ngất, hí hửng, khoái trá với cái thứ ngôn ngữ "nhà quê, mách qué" như: *đỏ lòm lom, già tom, mân mó, tấp tênh, lún phún, le te, chín mồm mòm...* Tất cả những cái đó hoàn toàn xa lạ với sự trau chuốt, gọt giũa, khuôn sáo mà người ta thường bắt gặp trong ngôn ngữ thơ. Ngoài những đặc trưng ấy, người ta còn bắt gặp ở Bà một biệt tài nữa trong việc vận dụng tiếng nói dân gian trong thơ. Đó là việc đưa thành ngữ, tục ngữ vào thơ, làm cho câu thơ trở nên giàu

tính hình tượng, dễ nhớ, và độc đáo hơn.

Qua khảo sát trong số 39 bài thơ trong tập *Thơ Hồ Xuân Hương* do tác giả Nguyễn Lộc tuyển chọn và giới thiệu được Nhà xuất bản Văn học xuất bản năm 1987, chúng tôi đã phát hiện được 15 trường hợp có xuất hiện các yếu tố của thành ngữ, tục ngữ trong những câu thơ. Đây quả là một con số không nhỏ, nó cho thấy thành ngữ, tục ngữ trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương có vị trí và vai trò đặc biệt quan trọng như thế nào. Quả là hiếm có một nhà thơ nào mà lại quan tâm đặc biệt đến vai trò của ngôn ngữ dân gian như Hồ Xuân Hương.

Việc đưa thành ngữ, tục ngữ vào tác phẩm đã được nhà thơ xử lý rất tinh tế, tài tình và nhuần nhuyễn. Có những tác phẩm tuy rất ngắn nhưng chúng ta đã không khỏi ngạc nhiên khi thấy tác giả đã hai lần sử dụng đến yếu tố thành ngữ, tục ngữ. Chẳng hạn như: Bài *Mời trầu* có hai câu thành ngữ *xanh như lá* và *bạc như vôi* được áp dụng trong câu thơ *"Đừng xanh như lá, bạc như vôi"*.

Bài *Khóc Tống Cốc* lại có hai thành ngữ khác là *nòng nọc đứt đuôi* và *gọt gáy bôi với* được áp dụng trong hai câu thơ *"Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhỏ, Nghìn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi"*. Hoặc như ở bài *Quan thị* thì hai câu thơ *"Đố ai biết đố vông hay tróc, Còn kẻ nào hay cuống với đầu"* lại chính là hai hình ảnh ví von được rút ra từ hai tục ngữ *ngồi lá vông, chống móng lá tróc* và *đầu trỏ xuống, cuống trỏ lên*.

Thậm chí có bài như *Làm lẽ*, chỉ với tám câu thơ ngắn nhưng lại có tới ba thành ngữ, đó là *"Năm thì mười họa chẳng hay chớ"* lấy từ ý của thành ngữ *năm thì mười họa*; *"Cổ ấm ăn xôi, xôi lại hãm"* lấy từ ý của thành ngữ *cổ ấm ăn xôi*; và câu *"Cầm bằng làm mướn, mướn không công"* lấy từ ý của thành ngữ *làm mướn không công*. Ngoài ra, còn có những bài khác cũng được vận dụng từ ý của thành ngữ, tục ngữ như: *"Tài tử văn nhân ai đó tá?"* (tự tình I) lấy ý của thành ngữ *tài tử giai nhân*. *"Ấy ai thăm vãn cam lòng vậy"* (Tự tình III) lấy ý thành ngữ *thăm vãn*

bán thuyền. "Bảy nổi ba chìm với nước non" (Bánh trôi nước) ý của thành ngữ *bảy nổi ba chìm* (*bảy nổi ba chìm*). "Mỗi gổ chồn chân vẫn muốn trèo" (Đèo Ba Dội) ý của thành ngữ *mỗi gổ chồn chân*. "Bán lợi mua danh nào những kẻ" (Chơi chợ chùa Thầy) ý của thành ngữ *bán lợi mua danh* (*mua danh bán lợi*). Và "Đêm ngày lẫn lóc đám cỏ hôi" (Con ốc nhồi) từ ý của thành ngữ *lẫn lóc như cóc bôi vôi*.

Qua một số dẫn chứng trên, chúng ta có thể thấy rằng Hồ Xuân Hương khi đưa thành ngữ, tục ngữ vào thơ thường chủ yếu thông qua hai phương thức chính như sau:

Phương thức thứ nhất là vận dụng trực tiếp thành ngữ, tục ngữ vào thơ, tức là lấy nguyên văn, nguyên dạng những câu thành ngữ, tục ngữ vốn có của dân gian để đưa vào thơ, như: *xanh như lá, bạc như vôi* (Đừng xanh như lá, bạc như vôi - Mời trầu); *nòng nọc đứt đuôi* (Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé - Khóc Tổng Cóc); *năm thì mười họa*, (*Năm thì mười họa chẳng hay chớ* - Làm lẽ); *cổ đấm ăn xôi* (*Cổ đấm ăn xôi, xôi lại hẩm* - Làm lẽ); *bảy nổi ba chìm* (*Bảy nổi ba chìm với nước non* - Bánh trôi nước); *mỗi gổ chồn chân* (*Mỗi gổ chồn chân vẫn muốn trèo* - Đèo Ba Dội); *bán lợi mua danh* (*Bán lợi mua danh nào những kẻ* - Chơi chợ chùa Thầy). Cách xử lí này phải nói là tương đối khó bởi vì nó đòi hỏi tác giả phải có một khả năng cảm nhận hết sức

tinh tế về nghĩa của những thành ngữ, tục ngữ để xem nó có phù hợp với ý thơ trong câu và trong bài của mình hay không. Đồng thời, tác giả cũng phải là người hết sức giỏi về khả năng xử lí ngôn từ để có thể "ghép" những thành ngữ, tục ngữ, vốn là một "khối từ ngữ đúc sẵn", vào với những từ ngữ chủ quan riêng của mình để tạo nên một câu thơ hoàn chỉnh mà không bị cứng nhắc, gượng ép về nghĩa cũng như về vần điệu.

Những khó khăn nói trên đã được Hồ Xuân Hương xử lí thành công một cách tuyệt vời. Chúng ta thử lấy một trong số các ví dụ trên thì sẽ thấy rõ hơn biệt tài của Bà. Ví dụ trong bài *Làm lẽ*, để miêu tả thân phận hẩm hiu, thua thiệt của người vợ lẽ trong cuộc sống vợ chồng, tác giả đã sử dụng hai thành ngữ *năm thì mười họa* và *cổ đấm ăn xôi* trong hai câu thơ "*Năm thì mười họa chẳng hay chớ*" và "*Cổ đấm ăn xôi, xôi lại hẩm*". Đối với tiềm thức văn hoá của người Việt thì hai thành ngữ này vốn rất quen thuộc vì nó thường được sử dụng để nói tới sự trái khoáy, trớ trêu của một điều gì đó. Vì vậy trong trường hợp này chúng đã được sử dụng rất hợp cảnh hợp tình.

Phương thức thứ hai là chỉ lấy ý của thành ngữ, tục ngữ để chuyển vào trong thơ chứ không áp dụng hoàn toàn như ở cách thứ nhất. Chẳng hạn như: *thăm ván bán thuyền* (*Ấy ai thăm ván cam lòng vậy* - Tự tình III); *gọt gáy bôi vôi*

(*Nghìn vàng khôn chuộc dầu bôi vôi* - Khóc Tổng Cóc); *làm mướn không công* (*Cầm bằng làm mướn, mướn không công* - Làm lẽ); *ngồi lá vông, chống mông lá trúc* (*Đố ai biết đố vông hay trúc* - Quan thi); *đầu trở xuống, cuống trở lên* (*Còn kẻ nào hay cuống với đầu* - Quan thi); *lăn lóc như cóc bôi vôi* (*Đêm ngày lẫn lóc đám cỏ hôi* - Con ốc nhồi). Cách xử lí này thường tạo nên tính ẩn ý kín đáo cho câu thơ và đôi lúc khiến cho câu thơ như có hơi hướng của những câu đố, ví dụ như trường hợp của "*Đố ai biết đố vông hay trúc*" (Quan thi) hay như "*Còn kẻ nào hay cuống với đầu*" (Quan thi). Những câu thơ được sáng tác theo kiểu này thường tạo cho người đọc có những sự liên tưởng rộng hơn, bởi vì dấu ẩn thành ngữ, tục ngữ thường chỉ tồn tại phảng phất trong câu thơ chứ không hiện hữu rõ ràng như ở cách thứ nhất. Do đó, người đọc phải có một vốn thành ngữ, tục ngữ nhất định để làm cơ sở quy chiếu so sánh thì mới nhận ra được.

Qua một số ví dụ trên, chúng ta thấy rằng ngôn ngữ dân gian nói chung và thành ngữ, tục ngữ nói riêng khi qua ngòi bút tài hoa của Hồ Xuân Hương dường như trở thành một thứ công cụ hết sức đắc dụng trong việc tạo hình, tạo nghĩa cho thơ mà không cần phải nhờ tới những thứ mĩ từ khác. Như chúng ta đã biết, thành ngữ và tục ngữ vốn là những đơn vị ngôn ngữ hết sức đặc biệt. Nó là một loại tổ hợp từ cố định quen dùng

nên rất dễ nhớ dễ thuộc, và đặc biệt hơn là nghĩa của chúng thường có tính văn hoá, giáo dục cộng đồng, cũng như tính khái quát rất cao. Cho nên, khi xuất hiện trong thơ chúng thường đem lại tính gần gũi, bình dị và mộc mạc cho câu thơ. Đồng thời, chúng cũng tạo nên những chiều sâu về nghĩa thông qua sự liên tưởng, suy luận của người đọc. Nói như vậy không có nghĩa là chúng ta phủ nhận giá trị của nền ngôn ngữ văn chương, hay ngôn ngữ phổ thông mà hiện nay chúng ta đang phải học và tiếp xúc hằng ngày. Điều quan trọng hơn là qua đó giúp cho chúng ta thấy được những vẻ đẹp vốn có của ngôn ngữ dân gian. Và đặc biệt là thấy được cái biệt tài của Bà chúa thơ Nôm trong việc vận dụng thành ngữ, tục ngữ giỏi như thế nào. Nói tóm lại, bất kể là ngôn ngữ dân gian hay ngôn ngữ văn chương cũng đều cần phải được tiếp thu có chọn lọc và phát huy đúng chỗ thì mới có thể làm giàu thêm cho kho tàng ngôn ngữ dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Phê - *Từ điển tiếng Việt*, 2000 - Trung tâm Từ điển học - Nxb. Đà Nẵng.
2. Nguyễn Lộc - *Thơ Hồ Xuân Hương* - Nxb. Văn học - 1987.
3. Vũ Dung, Vũ Thuý Anh, Vũ Quang Hào - *Từ điển Thành ngữ và Tục ngữ Việt Nam* - Nxb. Văn hoá - 1997.
4. Xuân Diệu - *Ba thi hào dân tộc* - Nxb. Thanh niên.

CHỮ CÁI VIỆT...

(Tiếp theo trang 4)

làm này đã nâng độ chính xác các bức điện báo lên rất nhiều.

Các giản ngữ này đã được đưa vào *Thế lệ thủ tục Điện báo* năm 1948 của Nha Bưu điện (tiền thân của Tổng cục Bưu điện ngày nay). Cho đến nay có người vẫn sử dụng cách trên để diễn giải một số từ khi đàm thoại xa, thay cho việc đánh vần.

Thế còn viết, in chữ?

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ (1954), công việc truyền tin điện báo phải theo kịp các nước trên thế giới. Bưu điện Việt Nam phải có máy điện báo in chữ tự động thì mới làm việc được với các đài quốc tế. Tháng 6-1955 lãnh đạo Bưu điện Việt Nam đã sang Cộng hoà Dân chủ Đức để xin đặt hàng ở Hãng RFT một loạt các máy teletype (T.51, T.52, T.53 là các máy teletype, máy đục băng và máy phát băng của Đức sản xuất năm 1951, 1952, 1953). Nhưng do chỉ có miền Bắc sử dụng teletype nên việc đặt hàng không nhiều (dưới 200 máy) mà RFT yêu cầu phải đặt trên 4000 máy thì mới bỏ công làm ra các chữ, dấu theo kiểu dấu, chữ Việt Nam được. Do đó RFT không sản xuất, mà ta vẫn phải nhập các máy teletype của Đức không có dấu. Lại cần đến các chuyên gia bưu điện Việt Nam nghiên cứu và sáng tác ra các dấu

như: S là dấu sắc, F là dấu huyền, R = dấu hỏi, X = ngã, J = nặng, và Ầ = AW, Ơ = OW, U = UW, Ô = OO, Ầ = AA, Ê = EE...

Để người dân nhận điện báo hiểu được khi có thêm UW, OW, S, F, W, X... trong nội dung điện báo, nhiều cơ sở điện báo đã in sẵn các kí hiệu chuyển đổi nói trên ngay sau phong bì để chú dẫn cho người nhận hiểu được nội dung.

Về lịch sử phải công nhận tất cả máy điện báo in chữ đã sử dụng các kí hiệu chữ thay dấu nói trên suốt 44 năm (1956-2000).

Công việc của bưu điện giờ đây đã sang trang, đã tăng tốc, đã đổi mới trang thiết bị, số hoá mạng lưới trong các lĩnh vực, như điện thoại có trên 40 tính năng tác dụng, bưu chính đã đa năng, đa phương: chuyển phát nhanh (EMS), thư điện tử (E.mail), v.v.

Rồi mai đây bưu chính, viễn thông có thể còn phát triển nhanh chóng hơn để phục vụ con người, song chắc là chưa thể bỏ ngay được OW, OW, sắc, huyền, hỏi, ngã. Chính trên các máy vi tính ngày nay chúng ta vẫn sử dụng Ô = OO, Ơ = OW, Ầ = AA..., hay trong đàm thoại từ xa vẫn cần đến I-tờ, Em bé, An Giang, Cao Bằng... để từ xa ta vẫn nhận biết chính xác được chữ cái. ■

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

TRI THỨC VỀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT QUA CA DAO, TỤC NGŨ

NGUYỄN DUY CÁCH

(Hà Tây)

Nhân dân Việt Nam ta đã trải qua bao đời lao động sản xuất và đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm phong phú. Vốn tri thức quý báu đó lại được đúc kết trong nhiều câu tục ngữ ca dao của người Việt từ thuở các vua Hùng dựng nước. Có cả một kho tục ngữ ca dao về trồng lúa, trồng cây, chăn nuôi, thả cá... Đó là kim chỉ nam về sản xuất nông nghiệp của nhân dân lao động người Việt xưa.

Sách *Địa chí Vĩnh Phú - Văn hoá văn nghệ dân gian vùng Đất Tổ*, chép lại rằng: Nghề nông trông vào thời tiết, vì thời tiết có ảnh hưởng quyết định đến cây trồng. Trong khi chưa có khoa học khí tượng, thì người nông dân đã dựa vào những tri thức thu lượm được trong quá trình theo dõi thời tiết mà đặt ra những câu tục ngữ ngắn gọn, báo trước những biến động mưa nắng:

- *Dày sao thì mưa, thưa sao thì nắng.*
- *Trắng quầng thì hạn, trắng tán thì mưa.*
- *Én bay cao mưa rào một trận...*

Nhìn về núi Ba Vì, những người nông dân ở huyện Tam Thanh (Phú Thọ ngày nay) bên sông Đà nhớ tới câu: *Lấp mũ mưa mai, lấp đai mưa chiều* (có nghĩa là: nếu mây phủ kín đỉnh núi Tản thì sẽ mưa vào buổi sáng; mây phủ ngang lưng núi, ắt là sẽ mưa vào buổi chiều).

Nhân dân các huyện đồng bằng Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc ngày nay) thì trông lên núi Tam Đảo, có kinh nghiệm:

Tam Đảo đội mũ, nước lũ sẽ về

(nghĩa là: mây đen phủ kín các chòm Tam Đảo vào mùa mưa, nước lũ ở núi sẽ đổ xuống).

Người vùng lúa Vĩnh Tường (nay thuộc Vĩnh Phúc) thì lại không quan sát đỉnh núi Tản Viên vì núi Tản ở về hướng nam (mà cơn mưa đằng nam thì vừa làm vừa chơi), cũng không quan sát đỉnh Tam Đảo vì núi Tam Đảo ở về hướng bắc (vì cơn mưa đằng bắc lác rác vài hạt). Họ nhìn sang tây và nghiệm thấy đúng như các câu ca dao phổ biến vẫn nói:

Cơn mưa đằng đông, công chồng mà chạy

Cơn mưa đằng tây, mưa dây gió dật.

Hoặc nhìn ra phía sông Hồng thấy:

Ròng đen hút nước được mùa

Ròng trắng hút nước thì vua đi cày

Người ở huyện Lâm Thao cũ (nay thuộc Phong Châu, Phú Thọ) cũng có câu tục ngữ về mưa:

Cơn mưa đằng ghềnh lấy tránh hứng nước

"đằng ghềnh" là chỉ ghềnh Bà Triệu. Mưa ở phía đó là mưa từ miền núi Thanh Sơn mưa ra, nước sẽ nhiều. "Tránh" là một từ địa phương chỉ cái cống, cái vại đựng nước.

Cơn mưa đằng ngược chẳng có nước rửa chân.

"đằng ngược" là chỉ thượng lưu sông Thao (Thanh Hoá), các xã từ Âm Thượng trở lên. Mưa từ hướng này đổ về xuôi mỗi lúc một thưa, tới Lâm Thao chỉ còn một lượng nhỏ và có khi chỉ đến thị xã Phú Thọ là đã tan hết cơn. Nhìn về ngược thấy có cơn mưa to cũng không đáng lo ngại.

Nông dân thuộc các vùng đồi rừng lại có chung một kinh nghiệm: *Mưa tháng bảy gãy*

cành trám (tháng bảy là tháng mưa ngẫu nhiên...).

Còn ở Thanh Sơn, Yên Lập, đồng bào Mường có câu:

Mây lười trai, ngập hai tháng

Ráng dăng tây, không mưa đây cũng gió giạt

Nếu như người đồng bằng nhìn chim én bay, chuồn chuồn lượn để dự đoán thời tiết, thì người ở trung du thường theo dõi loài ong. Họ có câu:

Ong về mẩn nhiều, liệu chiều kiếm củi

Ong vàng làm thấp, bão sắp bão ngửa

Về cây lúa, nhân dân vùng Đất Tổ Hùng Vương có những câu nói về thời vụ, về kĩ thuật, canh tác..., trong đó có những câu thoát nghe thấy khó hiểu, như:

Đục như bát nước hồ

Trong leo lẻo như tô tượng vàng

Xanh xanh như đám cỏ lan

Đỏ chói như thể thắm vàng trời cho

Đó là nói về bốn khâu trong quy trình phát triển của canh tác lúa nước: ruộng đục vì được cày bừa kĩ; lúc cấy thì màu đã lắng xuống lớp bùn làm cho nước lúc này trong veo; chân ruộng lúa con gái xanh tốt; lúa chín vào vụ gặt đẹp như một thắm vàng trải rộng.

Về thời vụ, cây sim cũng là một thứ "nông lịch" cho người vùng đồi trung du: *Sim có nụ, lúa có đòng*.

Vào tháng 3 âm lịch, lúc sim có nụ là lúc lúa chiêm đứng cái, có đòng.

Sim ra hoa: cây ngà

Sim ra quả: cây cày

Sim được lấy: cây xong

Sim ra hoa vào cuối tháng ba là cây ngà, tháng năm sim có quả là lúc cây cày, tháng sáu hết mùa sim là cây xong.

Nông dân ở đây thường hay nhìn hoa quả để dự đoán mùa màng:

- *Sai sim được mùa lúa giế*

Sai mé được mùa lúa chiêm

- *Được mùa quế, héo mùa chiêm*

Tiếp theo thời vụ, làm đất kĩ là khâu thâm canh quan trọng hàng đầu:

- *Cày nông béo trâu, cày sâu tốt lúa*

- *Chiêm thối cỏ, mùa nỏ đất*

- *Lướt ải bằng rải phân...*

Về kĩ thuật làm mạ, có câu: *Chiêm trà, mùa nhí*, nghĩa là khi ủ thấy hạt giống lúa mùa mới nứt nanh nhú ra một tí mầm, đem gieo ngay thì tốt, còn hạt giống lúa chiêm phải đợi ra rễ mới được gieo.

Thời xưa, người Việt gieo mạ mùa chính vụ vào khoảng đầu tháng 4 âm lịch là đúng nhất. Đến mừng tám mà chưa được mưa đủ nước làm mạ thì đã lo trễ thời vụ rồi:

Tháng Tư mồng tám không mưa

Bỏ cày bỏ bừa mà đi cuốc nương

Gieo mạ chiêm thì thường vào tháng chín:

Lúa trở thì ngả mạ,

Vàng rạ thì mạ xuống được

Thấy lúa mà trở thì bắt đầu làm đất mạ chiêm; khi thấy rạ lúa mùa chuyển sang màu vàng thì gieo mạ. Tốt nhất là vào giữa tháng chín: *Muốn ăn cơm trắng (gạo chiêm), Ném mạ rằm tháng chín*.

Gieo tháng 9 để cấy tháng Chạp là làm đúng thời vụ:

Lúa cấy tháng Chạp, đập gốc mà gặt

(nghĩa là: Lúa tốt chặt đất đến nỗi không có đất mà đứng, phải đứng lên gốc rạ mà gặt).

Tìm hiểu tri thức về lao động sản xuất nông nghiệp qua tục ngữ và thơ ca dân gian của người Việt xưa, chúng ta hiểu được sâu sắc hơn hoàn cảnh làm ăn, sinh sống và những kinh nghiệm quý báu của cha ông ta trong lao động sản xuất, dù rằng trong nguồn tri thức xa xưa ấy, đã có những điều không còn thích hợp với nền nông nghiệp hiện đại của chúng ta hôm nay.■

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

VỀ NGUỒN GỐC CÁC ĐỊA DANH ĐÀ NẴNG - HỘI AN - NHA TRANG - PHAN RANG

NGUYỄN NHÂN THỐNG

(Quy Nhơn)

Dọc duyên hải miền Trung, từ đèo Ngang trở vào đến Bình Thuận, tên đất, tên sông, tên núi, tên hải đảo đều có nguồn gốc từ tiếng Chăm, tiếng Mã Lai, tiếng Pháp, tiếng Hán Việt và Nôm đan xem, lẫn lộn vào nhau. Ngoài ra hàng trăm địa danh nhỏ cấp làng, xã mang âm hưởng tiếng Chăm vẫn còn tồn tại và khá phổ biến. Trong bài viết ngắn này, chỉ xin đề cập đến mấy địa danh quan trọng sau đây.

★ ĐÀ NẴNG

Địa danh Đà Nẵng bắt nguồn từ tiếng Chăm. Theo ông Thái Văn Kiểm, tác giả "Đất Việt trời Nam" và ông Nguyễn Văn Xuân tác giả "Đà Nẵng một trăm năm về trước" thì "Đà" là sông, "Nak" là lớn. Danak là sông lớn, sông cái, được Việt hoá thành Đà Nẵng. Tên Đà Nẵng thấy xuất hiện lần đầu tiên trong sách "Ô châu cận lục" của Dương Văn An vào năm 1553. Sau đó nó được ghi trên các bản đồ thuộc xứ Đàng Trong như "Annam hoành thắng toàn đồ", "Annam thống quốc toàn đồ", vì ghi thiếu nét nên Đà Nẵng đã viết thành Đà Nông. Tên Đà Nẵng tuy xuất hiện sớm

nhưng bị lu mờ bởi các tên khác như Cửa Hàn, Tourane.

Về xuất xứ hai tên Cửa Hàn và Tourane, nhiều người bảo, xưa kia ở cửa Đà Nẵng có một tháp Chăm gọi là Tour Hàn, đọc nhanh là Tourane, còn theo ông Nguyễn Văn Xuân, tác giả "Đà Nẵng, một trăm năm về trước" thì tên Cửa Hàn xuất hiện vào giữa thế kỉ XVI. Trong cuộc xung đột Lê - Mạc, lúc đó cửa Đà Nẵng bị "hàn" lại bằng xích sắt, nên mới gọi là Cửa Hàn. Còn theo Tạ Thị Bảo Kim, tác giả "Việt Nam thắng cảnh" Hàn là tiếng Việt cổ, có nghĩa là "cửa biển".

Dưới thời Pháp thuộc, tên Tourane là tên gọi chính thức của thành phố Đà Nẵng. Trước đó, trên các bản đồ phương Tây còn thấy xuất hiện các tên như: Turon, Taron, Touron, Tourane...

★ HỘI AN

Thị xã của tỉnh Quảng Nam, là một nơi cổ kính, được cơ quan UNESCO thừa nhận là di sản văn hoá thế giới (tháng 12/1999). Hội An nằm bên bờ sông Thu Bồn và cách cửa bể Đại Chiêm 4km. Hội An, theo nghĩa Hán Việt, có

nghĩa là "nơi tụ hội yên ổn".

Thời xa xưa, đây là hải cảng của Chiêm Thành gọi là Đại Chiêm hải khẩu, thuộc đất châu Amaravati. Người Trung Quốc gọi phố cảng này là Hoài Phố vì phố nằm trên bờ sông Hoài (tên một khúc sông thuộc hạ lưu sông Thu Bồn đổ ra cửa Đại Chiêm). Có lẽ Hoài Phố biến thành FaiFo theo cách gọi của thương nhân Bồ Đào Nha đến buôn bán vào thời đó. Theo Birdwood thì người Bồ đã bắt đầu buôn bán ở Đàng Trong từ năm 1540 và FaiFo từ đó trở thành trung tâm buôn bán của người Bồ. FaiFo lúc ấy nằm trên đất xã Hội An (tên Hội An có từ thời Lê, thuộc Quảng Nam thừa tuyên, theo *Ô châu cận lục* của Dương Văn An). Kể từ thế kỉ 17 trở đi, tên FaiFo hay Hoài Phố, còn gọi là Hải Phố ít được thông dụng, mặc dù cho đến thời Pháp thuộc, người Pháp vẫn hay dùng từ FaiFo, cho nên họ mới gọi thị xã Hội An là FaiFo.

Còn tên phố cảng Hội An có từ lúc nào? Có từ thế kỉ 17, để thay thế cho từ phố cảng

(Xem tiếp trang 40)

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

BÀN VỀ TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH

HOÀNG THỊ MINH CHÚC

(DH Giao thông Vận tải, Hà Nội)

Nếu như tiếng Anh cơ bản được dạy ở các trường từ cấp tiểu học trở lên, được coi là một môn ngoại ngữ bắt buộc, thì tiếng Anh chuyên ngành (TACN) thường được giảng dạy sau chương trình tiếng Anh cơ bản để phục vụ người học trong lĩnh vực chuyên môn sau này.

Không thể coi TACN là một loại tiếng Anh mới, một sản phẩm mới của trí tuệ con người, đó chỉ là một định hướng trong giảng dạy tiếng Anh để đáp ứng nhu cầu xã hội. TACN chỉ là một nhánh của việc giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ, và như vậy nó có cùng một cội nguồn như tiếng Anh cơ sở, đó là phục vụ giao tiếp và học tập, nghiên cứu.

Các nghiên cứu TACN đã chỉ ra rằng nó có rất nhiều điểm chung với tiếng Anh cơ sở. Nguyên tắc hiệu lực - hiệu quả vẫn là nguyên tắc cơ bản chung cho việc giảng dạy. Phương pháp giảng dạy TACN thường cũng chính là phương pháp áp dụng trong việc học bất cứ dạng tiếng Anh nào. Như vậy, nội dung cũng như phương pháp giảng dạy TACN đều căn cứ vào

mục đích học tiếng của người học.

TACN là một nhu cầu của xã hội, vậy các giáo viên tiếng Anh nhìn nhận vấn đề này như thế nào?

Phần lớn giáo viên tiếng Anh đang giảng dạy trực tiếp tại một trường đại học nào đó đều nắm bắt được nhu cầu của học viên. Xét từ góc độ tâm lý, phần lớn giáo viên tiếng Anh trong các trường đại học ý thức được rằng, chính TACN mới là khoảng trời dành riêng cho họ, một khoảng trời không bị xâm phạm bởi các cư dân khác.

Tuy vậy, cũng rất nhiều giáo viên tiếng Anh cảm thấy giảng dạy TACN là một việc làm "quá sức". Họ có cảm giác không thực sự thoải mái khi chuyển đổi từ giảng dạy tiếng Anh cơ sở sang TACN vì họ cảm thấy nội dung chuyên môn trông chờ họ phải chuyển tải là một lĩnh vực rất mới. Hơn nữa khoa học và kỹ thuật vẫn luôn được xem là khó hiểu, phức tạp, buồn tẻ và đôi khi mơ hồ.

Thế nhưng các nghiên cứu đã chỉ ra rằng đối với một giáo viên TACN, kiến thức về lĩnh vực chuyên môn không

phải là điều quan trọng. Nếu họ là giáo viên tiếng Anh mà lại còn am hiểu về lĩnh vực chuyên môn thì quả là tuyệt vời, nhưng trên thực tế họ cũng không cần phải có kiến thức chuyên môn sâu. Đối với các giáo viên TACN chỉ cần ba yêu cầu sau:

- Một quan điểm đúng đắn tích cực đối với nội dung TACN;

- Kiến thức cơ bản về lĩnh vực chuyên môn;

- Sự nhận biết đúng đắn về lượng kiến thức chuyên môn mà mình đã biết.

Như vậy một giáo viên TACN không phải là một giáo viên chuyên môn. Giáo viên TACN không thể thay thế được giáo viên chuyên môn cũng như giáo viên chuyên môn không bao giờ có thể thay thế được giáo viên TACN. Các sinh viên cũng nên hiểu điều đó và trên thực tế thì các giáo viên TACN có thể "nhặt nhạnh" được rất nhiều kiến thức chuyên môn thông qua việc sử dụng tài liệu giảng dạy từ lĩnh vực chuyên môn hoặc chỉ đơn thuần thông qua việc trao đổi trên lớp cùng sinh viên.

Một chương trình TACN có

cần chuyên môn hoá cao hay không? Thật đơn giản khi dạy tiếng Anh cơ bản, bạn chỉ cần chọn một trong vô số các giáo trình tiếng Anh vẫn có bán trên thị trường. Nhưng khi dạy TACN vấn đề phức tạp hơn nhiều: bạn sẽ phải làm việc thật tích cực để tìm ra nhu cầu của người học, thiết kế ra chương trình, tìm ra nguồn tài liệu chuyên môn thích hợp để thiết kế bài giảng,... Và vấn đề luôn luôn phải cân nhắc là liệu nội dung này có phù hợp với chương trình mà mình đang thiết kế hay không? Liệu nó có quá "kỹ thuật" hay không? Nó có "đạt" không từ góc độ tiếng Anh, nó có "đạt" không từ góc độ chuyên môn?

Chương trình TACN là sự kết hợp giữa hai yếu tố tiếng Anh và chuyên môn nhằm định hướng giúp cho người học sử dụng được tiếng Anh trong lĩnh vực chuyên môn. Kiến thức ngôn ngữ cần thiết để hiểu một nội dung cơ bản, kiến thức ngữ pháp vẫn là ngữ pháp cơ bản, một số cấu trúc có thể được dùng thường xuyên hơn, với phong cách "sách vở" hơn, nhưng sự khác nhau nằm trong kiến thức chuyên môn chứ không phải trong kiến thức về tiếng. Tài liệu dùng để khai thác thiết kế bài giảng TACN cần lấy từ tài liệu chuyên môn. Các học viên sẽ cảm thấy thích thú, có động cơ hơn khi được học tiếng Anh qua các tài liệu về lĩnh vực chuyên môn của họ. Tuy nhiên học viên là những người rất dễ chán nếu họ thấy tài liệu đó quá "kỹ thuật", quá đi sâu vào chuyên môn. Cần có một cái

nhìn vĩ mô cho cả chương trình. Mỗi một bài khoá đưa ra trong chương trình không chỉ đơn thuần là những bài khoá đã được chọn lọc, mà nó phải là các thành tố cấu thành của cả quá trình học.

TACN đã tìm được một mảnh đất định cư vững vàng trên thế giới. Không phải ngẫu nhiên mà một nhà xuất bản nổi tiếng trên thế giới như Oxford University Press trong mấy năm gần đây lại cho ra đời nhiều giáo trình TACN đến thế. Nhưng ở Việt Nam nói chung và ở trường Đại học Giao thông Vận tải nói riêng nó chỉ mới bắt đầu hình thành và còn chưa được quan tâm đúng mức. Sự nhìn nhận về TACN còn khá mơ hồ, nên vẫn còn có những câu hỏi đại loại như: Ai sẽ là người dạy tiếng Anh chuyên ngành? Giáo viên chuyên môn hay giáo viên tiếng Anh? Chương trình đó lấy ở đâu ra? Nên áp dụng phương pháp giảng dạy nào? Dẫu sao chúng ta cũng phải công nhận tầm quan trọng của nó trong giai đoạn mới này, và cách làm đúng nhất là hãy dành cho nó một vị trí xứng đáng để nó phát huy được thế mạnh của mình. Theo ý kiến của chúng tôi, đây là một số các câu trả lời cho các vấn đề mà chúng ta đang quan tâm:

1. *Giáo viên tiếng Anh* nên hiểu rằng chính họ sẽ phải là những người tiên phong và có trách nhiệm trong việc xây dựng nền móng đầu tiên cho mảnh đất mới TACN. Họ là các giáo viên tiếng Anh và họ không bao giờ có thể thay thế được giáo viên chuyên môn.

Hãy cho các sinh viên biết rằng mình là một giáo viên tiếng Anh, và nếu họ có thắc mắc về chuyên môn thì tốt nhất là nên hỏi các giáo viên chuyên môn của họ.

Nên có một quan hệ hợp tác giữa giáo viên TACN và giáo viên chuyên môn khi lên chương trình cũng như trong quá trình giảng dạy TACN.

2. Phần lớn *chương trình* TACN không có sẵn trên thị trường. Chương trình TACN phải được thiết kế vì người học, xuất phát từ nhu cầu của người học và tài liệu để khai thác làm bài giảng sẽ được sàng lọc từ lĩnh vực chuyên môn của người học.

Chương trình cần được kiểm nghiệm trên thực tế xem chúng có phù hợp và đem lại hiệu quả hay không và cần được bổ sung, thay đổi, cải tiến cho kịp thời. Chương trình chỉ nên đưa vào giảng dạy sau khi sinh viên đã học tiếng Anh cơ bản thì mới có hiệu quả.

3. *Nội dung chuyên môn* trong chương trình TACN không nên mang tính chuyên môn cao, không nên đi sâu vào khai thác chuyên môn. Điều đó sẽ làm cho giáo viên tiếng Anh có cảm giác "quá tải", đồng thời nó sẽ làm cho các giờ tiếng Anh trở nên khô khan, khó tiếp thu đối với sinh viên.

4. *Phương pháp giảng dạy* TACN phải phụ thuộc vào các đối tượng học cụ thể, vào điều kiện thực tế cũng như nhu cầu của họ. Tuy nhiên xu thế chung hiện nay là phải dạy sao cho học viên có thể sử dụng được kiến thức mà chúng ta truyền đạt cho họ. ■

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

TỪ ĐIỂN OXFORD ENGLISH DICTIONARY CHÍNH BIÊN

NGUYỄN TUỒNG

(Hà Nội)

Từ điển Oxford English Dictionary (OED) được xem như là một trong những từ điển chuẩn về tiếng Anh. Nhưng ngôn ngữ cũng biến đổi theo thời gian, nên ngay lần xuất bản đầu tiên cách đây 120 năm, ông James Murray, người chủ biên lúc bấy giờ đã hứa hẹn sẽ có cuộc chỉnh biên sâu sắc khi cần thiết. Từ đó đến nay, cứ mỗi lần tái bản, từ điển Oxford có được chỉnh lí lại, nhưng rất ít có sự thay đổi cơ bản.

Vừa qua, ông James Simpson, người chủ biên hiện nay của OED, cho biết ông sẽ thực hiện một cuộc chỉnh biên rất "cách mạng, triệt để, sâu sắc và dân chủ". Bản OED mới sẽ hoàn thành vào năm 2010.

Lí do chính để ông Simpson làm cuộc "cách mạng" trong việc chỉnh biên là tiếng Anh ngày nay, vì là một trong những ngôn ngữ quốc tế nên đã vay mượn quá nhiều từ ngữ mới, đến nỗi nếu không tu chỉnh lại, thì tiếng Anh chính công - tiếng Anh của Nữ hoàng, như các báo vẫn nói - sẽ bị hỏng đi. Các báo nước Anh cũng nói thêm là, tiếng Anh ngày nay không thể nói là tiếng Anh như James Murray đã định nghĩa vào năm 1879

nữa. Người ta tính rằng ngày nay trong một gia đình thì có 6/10 người lớp trẻ đã dùng tiếng Anh theo một ngữ pháp hoàn toàn khác bố mẹ. Nói cụ thể hơn, 65% lớp trẻ dưới 20 tuổi thường dùng từ ngữ Mỹ thay cho từ ngữ Anh, khi cùng một vật mà người Anh, người Mỹ gọi khác nhau. Ngoài tiếng Mỹ ra, hơn 10% lớp trẻ của Anh dùng các tiếng lóng, tiếng địa phương của Australia, hơn 10% khác chịu ảnh hưởng của các ngôn ngữ Ấn Độ và Pakistan. Hơn 10% nữa nói tiếng Anh theo ngôn ngữ châu Phi - Caribê. Để chứng minh cho việc tiếng Anh ngày nay khác xa tiếng Anh 120 năm về trước, ông Simpson cho rằng từ năm 1879 đến năm 1954, thời kì này ít có từ ngữ mới nhập tịch, và vẫn còn nhiều từ ngữ cũ của các thế kỉ trước. Từ 1954 đến 1983 là thời kì từ ngữ Mỹ thâm nhập vào tiếng Anh, và từ 1983 đến nay là thời kì tiếng địa phương của nhiều dân tộc nói tiếng Anh khắp thế giới, đặc biệt Australia và châu Phi, vùng Caribê đã xuất hiện ồ ạt trên báo chí, đài phát thanh, truyền hình và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Theo ông Simpson, cuộc

chỉnh biên sắp đến sẽ là một cuộc chỉnh biên cách mạng vì nó chấp nhận bất cứ từ ngữ nào đã du nhập vào văn viết và văn nói của tiếng Anh. Vì vậy, ông kêu gọi bất cứ người nước ngoài nào trên thế giới nói tiếng Anh, nếu gặp được hoặc đưa được từ ngữ mới vào tiếng Anh mà người đọc, người nghe vẫn hiểu thì gửi về Ban biên tập chỉnh biên OED để các nhà từ vựng học xử lí. Ông nhấn mạnh "Dân chủ vì bất cứ ai cũng có thể tham gia lần tu chỉnh này. Không kể quốc tịch, không kể ngôn ngữ chính, miễn là nói, viết đúng được tiếng Anh".

Bà Michelle Mc Kena, người phát ngôn Văn phòng chỉnh biên còn nói thêm: trong cuộc chỉnh biên dân chủ này, người tham gia không chỉ làm một việc có ý nghĩa đơn thuần về kinh tế, mà điều quan trọng là muốn có từ gửi đi, họ cũng phải làm công việc nghiên cứu, cân nhắc, nên sự tham gia của họ rất là cần thiết là quý báu. Đây cũng là một việc làm có ý nghĩa đối với thiên niên kỉ mới. Bà còn cho biết tổng chi phí dự trù cho bộ OED tân biên là 35 triệu bảng Anh. ■

NGÔN NGỮ HỌC VỚI BẠN ĐỒNG HÀNH

THANH CÔNG CỤ - "NGÔN NGỮ" GIAO TIẾP TRÊN MÁY

PHẠM VĂN TÌNH
(NXB KHXH, Hà Nội)

Với máy vi tính, hầu hết các thao tác người ta đều có thể thực hiện trên bàn phím, nhất là các máy tính xách tay không có con chuột (hay còn gọi là *bi xoay*). Tuy nhiên, người sử dụng máy vi tính bắt buộc phải hiểu các thao tác kết hợp bàn phím và chuột. Dùng chuột tức là tự điều chỉnh con trỏ vào các kí hiệu có sẵn trong máy và cái ta cần sẽ được hiển thị trên màn hình khi ta khai thác. Các thanh công cụ sẽ trợ giúp cho ta nhanh chóng thực hiện các lệnh cơ bản như một thủ tục bắt buộc để ta làm việc với máy. Thiết bị chuột trước hết giúp ta truy xuất các biểu tượng có sẵn trên các thanh công cụ. Nó mang một nội dung có tính quy ước để người sử dụng có thể bỏ qua các thủ tục khai báo rườm rà. Sau đây, chúng tôi xin giới thiệu cùng các bạn một số thanh công cụ cơ bản và các chức năng của chúng:

STANDARD TOOLBAR - *Thanh công cụ chuẩn*. Đây là thanh công cụ cơ bản, thường dùng nhất nhằm tạo tư liệu, quản lí tập tin, xem và thực hiện các thao tác về in.

FORMATTING TOOL-

BAR - *Thanh công cụ định dạng*. Thanh công cụ này bao gồm các nút để định dạng các loại phong chữ (co chữ kiểu gì, to hay nhỏ, nghiêng (ital), thường (rom) hoặc đậm (bol)...), cách đóng hàng, các kiểu dáng định dạng (đánh bóng hoặc trame), hoặc các viền...

AUTOTEXT TOOLBAR - *Thanh công cụ văn bản tự động*. Đó là thanh công cụ chứa các nút dùng để gán các tên duy nhất cho văn bản hay đồ họa, theo quy ước của người sử dụng, nếu nó được dùng thường xuyên cho cả văn bản hay trong suốt quá trình làm việc. Nó giúp ta tiết kiệm thời gian và tập trung vào các công việc khác một cách tốt hơn.

CONTROL TOOLBOX - *Hộp công cụ điều khiển*. Đây là hộp công cụ chứa các nút dùng để trợ giúp trong việc thiết kế một hệ giao tiếp theo chương trình Microsoft Visual Basic. Đối với người soạn thảo văn bản bình thường thì việc khai thác hộp công cụ này không nhiều lắm.

DATABASSE TOOLBAR - *Thanh công cụ cơ sở dữ liệu*. Thanh công cụ này có chức

năng chứa các nút trợ giúp cho ta xếp các danh sách, hiệu chỉnh một cơ sở dữ liệu, bổ sung hay xóa bỏ các cột ra khỏi nguồn dữ liệu, khởi động chức năng hợp nhất thư tín và chèn dữ liệu từ một cơ sở dữ liệu được khai thác từ một dữ liệu bên ngoài Word 97.

DRAWING TOOLBAR - *Thanh công cụ vẽ*. Bao gồm toàn bộ các kí hiệu sử dụng để vẽ, tô màu, định dạng lại các dữ liệu mang tính đồ họa. Đồng thời nó còn trợ giúp cho người dùng gom các nhóm dữ liệu khác loại vào một file dữ liệu chung.

FORMS TOOLBAR - *Thanh công cụ kiểu mẫu*. Thanh này bao gồm các nút giúp ta chèn các hộp hiệu chỉnh, các hộp kiểm, danh sách và bảng biểu... Trong quá trình làm việc, người sử dụng có thể thay đổi các tính chất của một trường biểu mẫu (gộp, chuyển đổi, thực hiện cùng các hàm số đã xác định...), xem và khoá biểu mẫu đã thực hiện xong.

PICTURE TOOLBAR - *Thanh công cụ hình ảnh*. Thanh công cụ này chứa các

(Xem tiếp trang 25)

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

VÀI TIỂU KHÚC VỀ THẦY TÔI

ĐINH VĂN ĐỨC

(GS. Khoa Ngôn ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Cách đây 5 năm, vào dịp GS. Nguyễn Tài Cẩn - nhà khoa học và văn hoá, bậc trưởng lão nổi tiếng của Ngôn ngữ học nước nhà, tròn 70 tuổi, tôi có viết một bài nhỏ: "Thầy tôi" để kính thầy. Năm nay (2000), thầy 75 tuổi, vừa có vinh dự được Nhà nước tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học. Dịp này cũng đúng lúc ngành Ngôn ngữ học Trường ĐHKHXH-NV sắp kỉ niệm 45 năm hoạt động. Tôi muốn viết đôi lời để mừng tiếp. Tuy nhiên, cảm xúc không thể lặp lại cho nên tôi coi bài viết lần trước là tiểu khúc thứ nhất, và bài viết lần này là tiểu khúc thứ hai.

TIỂU KHÚC THỨ NHẤT

Năm nay (1996), thầy tôi, GS. Nguyễn Tài Cẩn bảy mươi tuổi. Tôi muốn viết đôi dòng tri ân của một người học trò. Nhưng thầy khó quá!

Thầy tôi học rộng, tài cao mà trang giấy nhỏ thì chỉ nói được ít ý. Và lại, tính ông rất khí khái, Nho giáo "thâm sâu vào xương tuỷ" (lời GS. Phan Ngọc) không muốn người khác nói về mình và tự mình cũng không muốn nói về chữ "Ngã".

Thuở còn đi học phổ thông, một thầy tôi lúc đó - GS Vũ Ngọc Khánh - trong một lần chê tôi không biết trình bày bảng đã nói: "Tôi có ông bạn là Nguyễn Tài Cẩn, bậc tài hoa, chữ viết đẹp, viết bảng khó ai bì. Anh mà được học ông ấy thì được nhiều điều lắm". Một lần khác, thầy Đặng Văn Đại dạy tôi ở cấp II, lại nói với cha tôi: "Anh Nguyễn Tài Cẩn vừa đỗ Phó Bác sĩ (trước ta gọi học vị PTS là Phó bác sĩ) ở Liên Xô cùng anh Nguyễn Cảnh Toàn".

Cha tôi vui và giải thích cho tôi: "Bác Cẩn là Trưởng ban Tu thư cũ của ba ở Sở Giáo dục Liên khu IV ngày trước, bác ấy là người giỏi lắm".

Thế rồi sau đó ít năm tôi vào khoa Ngữ văn trường ĐHTH Hà Nội. Cuối hè năm thứ hai (1962), dọc con đường trồng cây phượng ở cư xá khoa Ngữ văn tại làng Láng, tôi thấy có một người đội mũ phớt, đeo kính mát, mặc com-lê dắt xe máy vào Khoa.

Lớp sinh viên thì thầm bảo nhau: "Thầy Nguyễn Tài Cẩn đấy!". Kí ức của tôi thức dậy, cộng với tính tò mò của tuổi trẻ, tôi lân la đến gần ông, nhưng không biết thêm được điều gì.

Mấy ngày sau, tôi vô cùng ngạc nhiên khi thấy chính ông trong bộ đồ rất giản dị ngồi hút thuốc lòn ở hàng nước cạnh cổng trường, tác phong rất thoải mái, còn học trò lớp trên thì xúm xít xung quanh, cười nói cực kì vui vẻ với thầy... Thế rồi, sau đó cơ may đã cho tôi trong suốt 35 năm qua được sống làm việc bên thầy, thầy đã dìu dắt nhiều thế hệ, trong đó có tôi, trưởng thành cùng với nền Ngữ học Việt Nam.

Con người khoa học của GS. Nguyễn Tài Cẩn có thể tóm tắt trong 8 chữ: "Sâu sắc - thông thái - tài hoa - nghiêm khắc". Mỗi chữ chỉ cần nêu một ví dụ. Với việc mô tả thành công danh ngữ tiếng Việt, đi xa tới mức, có lúc coi "loại từ" là trung tâm, ông đã đặt cả hệ thống miêu tả cấu trúc ngữ pháp tiếng Việt (1960). Với việc đặt đúng cương vị ngôn ngữ học của "tiếng một" ông đã khẳng định ảnh hưởng bao quát của đặc trưng "đơn lập" này đối với tiếng Việt (1960). Những tư tưởng đó rất sâu sắc, ngày nay trở thành những nội dung cơ bản của các cuộc thảo luận khoa học về tiếng Việt.

Là người thông thái, ông am hiểu tường tận Ngôn ngữ học, Hán - Nôm, ngôn ngữ học lịch sử, các lĩnh vực của Việt ngữ học. Diện mạo các công trình của ông thật quảng đại mà lĩnh vực nào cũng sâu sắc. Ông thông cổ và hiểu kim, nắm bắt rất nhanh những vấn đề của Ngôn ngữ học hiện đại, trong lúc có thể thảo luận và đề xuất những ý kiến rất độc đáo về cổ ngữ học.

Thầy Cẩn cũng là một bậc tài hoa, ông dồi dào thi tứ, làm thơ rất nhanh và rất hay, đặc biệt là thơ chữ Hán. Tuyển thơ ông, chắc chắn ông được gọi là một trong những nhà thơ chữ Hán cuối cùng của thế kỉ này. Ở giảng đường khoa Việt học của Đại học Paris 7 có đôi câu đối chữ Nôm trên giấy hồng điều ngả màu, chữ viết rất đẹp, khuyên học trò phải gắng học. Đó là câu đối của GS. Nguyễn Tài Cẩn tặng Khoa, lần đầu nhìn thấy bất giác tôi nhớ tới một lời thơ xưa của Yên Lan:

"Thầy giáo tôi khi tới buổi đầu

Một hòm sách cũ, tấm màn nâu

Đôi câu liễn giấy long hồ điệp

Gián nhăm dài theo nét mực tàu".

TS. Vũ Đức Nghiệu ở Khoa tôi đã kể rằng: ở khoa Đông Nam Á Đại học Cornell bên Hoa Kỳ cũng có treo một câu đối Nôm khác của thầy với nội dung khuyên bảo học trò mà thầy đã tặng khi qua đó thỉnh giảng.

Nói tài hoa của thầy còn

phải nhắc đến một người thầy có phương pháp sư phạm cực giỏi. Ông truyền đạt những điều cực kì trừu tượng cho sinh viên bằng một lối nói hết sức cụ thể, sinh động, nhiều lúc pha màu sắc dí dỏm, dân dã, học xong không bao giờ quên được.

Về tính nghiêm khắc trong khoa học của thầy thì có nhiều câu chuyện. Gần đây, tôi bị thầy mắng mỏ rất nhiều và khuyên bảo chí tình. Một câu chuyện vui: có lần một sinh viên làm luận văn với thầy, vì không làm đúng lời thầy nên trốn biệt. Ít lâu sau, lo rằng nếu không viết luận văn thì phải thi tốt nghiệp, sinh viên ấy đành phải đến gặp thầy. Anh này mang theo chè, thuốc đến tạ thầy. Thầy nhận ngay, nhưng sau đó bắt sinh viên ấy phải ở lại luôn nhà thầy nấu cơm ăn, viết cho đến lúc kì xong luận văn mới thôi...

Các giai thoại về thầy thì nhiều nhưng vượt lên tất cả là cái tâm xây dựng ngành Ngôn ngữ học Việt Nam. Suốt đời thầy chỉ hướng vào mục đích là đào tạo và xây dựng học thuật, xây dựng đội ngũ, xây dựng theo hướng chính quy, hiện đại nhưng không xa rời thực tế Việt Nam. Những công việc chuyên môn chưa làm được, thầy rất buồn. GS Hoàng Trọng Phiến đã nói rằng: "GS. Nguyễn Tài Cẩn đã thổi một luồng khí mới vào ngành ta, đã đào tạo bao nhiêu học trò cho ngữ học nước ta, ông xứng danh với những danh hiệu cao quý của khoa học".

Thầy tôi suốt đời sống giản dị, giản dị tới mức đạm bạc, tuy ông không thiếu thốn gì. Khi ở nhà cũng như khi đi nước ngoài, ông luôn giữ một phong cách riêng mà ông vẫn thường nói là của "người xứ Nghệ".

Vào dịp ông 70 tuổi, ở xa quê, tôi nhớ thầy và trong một đêm đông tuyết lạnh tôi viết mấy vần thơ Đường luật vịnh về gửi đến thầy nơi quê nhà:

"Thắm thoát thầy ta đã bảy mươi,

Dặm dài năm tháng những buồn vui,

Một đời dạy dỗ tâm trong sáng

Ba bước phong trần dạ có nguôi.

Học trò lớp lớp bao tôn kính,

Bầu bạn gần xa những đón mời.

Trà rót mình niên buồn có sự

Bình Dân lòng đạo chẳng pha phôi".

Québec 1995

1. Ý thơ Quách Tấn: *Mây trôi, có sự buồn man mác. Trà rót mình niên chén ngậm ngùi.*

TIỂU KHÚC THỨ HAI

5 năm sau, năm 2000.

Thời giờ đi nhanh thật! Thầy tôi đã bảy mươi năm tuổi, còn lớp học trò Ngôn ngữ học của thầy năm ấy, cả bọn chúng tôi bây giờ đều ngót nghét lục tuần. Thấy thầy còn khoẻ và nhanh nhẹn, chúng

tôi mừng lắm. Nhưng thầy lại bảo chúng tôi là: "Tôi chỉ mong cho khoẻ mà làm việc, nếu tôi thọ bằng ông cụ tôi thì cũng chỉ còn được mấy năm nữa! Phải cố gắng mà viết cho xong các dự định". Tôi giật mình. Từ ngày nghỉ hưu, thầy làm việc tối ngày, bận hơn lúc tại chức. Viết sách, tiếp sinh viên, nghiên cứu sinh, hướng dẫn các cán bộ trẻ. Thầy muốn truyền thụ kiến thức và cả tính trung thực, nghiêm khắc trong khoa học. Chuyện khoa học thầy chẳng bỏ qua chi tiết nào. Nghe tin con gái tôi theo nghiệp của cha, một hôm thầy gọi tôi đến nói: "Tôi mới đọc một bài của cháu viết, anh nên chú ý rèn luyện cho cháu thói quen đi vào khảo sát các tư liệu nhiều hơn, trước khi cháu bàn vào những chuyện lớn hơn". Tôi ngạc nhiên và xúc động, tự trách mình vì chính tôi cũng chưa dành thì giờ đọc bài của cháu. Nhớ lại, xưa thầy đã từng dạy tôi như thế, nay thầy lại qua tôi mà dạy con tôi.

Từ ngày nghỉ hưu thầy đã viết và cho xuất bản 3 cuốn sách. Toàn những cuốn suy nghĩ cả một đời người nghe đã thấy khó: "Ngữ âm lịch sử tiếng Việt", "Hán văn Lý - Trần"... nay thầy lại viết sắp xong sách "Cổ Hán - Việt", rồi còn định viết tiếp về Hán ngữ trong các nước khu vực, làm từ điển từ nguyên tiếng Việt (đã xong đến vần C). Nhân việc này tôi nhớ đến hai mẫu chuyện về thầy.

GS.Keith Taylor là nhà Việt Nam học có tiếng ở Mĩ, chuyên gia về Ngữ Văn và Lịch sử Lý - Trần, xin theo học thầy một khoá chữ Nôm, sau khoá học ông kể lại rằng đã rất ngạc nhiên gặp một nhà học giả Việt Nam uyên bác, thân thiện nhưng rất nghiêm, có phương pháp giảng dạy rất lạ, rất ngôn ngữ học mà có tính thực hành cao, có hiệu quả rõ rệt. Ông đã học với thầy được gần 500 chữ Nôm phổ dụng nhất và còn biết cả cách dùng nó để đọc văn bản, chỉ sau một thời gian ngắn chăm chỉ học.

Một lần khác, có bà giáo sư ở ĐHSP Hà Nội dạy Văn học Việt Nam đã giới thiệu một anh sinh viên người Mĩ đến gặp thầy để học về ngôn ngữ ca dao Việt Nam. Anh này giỏi tiếng Việt, tưởng thầy cho nghe một số bài giảng và minh hoạ, ghi chép rồi mang về. Ai dè thầy không làm thế. Thầy kiểm tra tiếng Việt, nói qua về nguyên tắc ngôn ngữ của ca dao, giới thiệu một vài kĩ thuật làm ca dao rồi ra bài tập bắt anh này về nhà theo đó mà tập làm cho được ca dao, rồi sau một tuần mang đến để thầy chữa. Lúc đầu khó lắm, nhưng cứ phải gắng tập, sau đó cũng làm được. Thầy khen, chữa, đến khi hiểu được những điều cơ bản qua thực hành rồi thầy mới giảng giải lí thuyết. Thầy kể là có lần anh sinh viên ấy đã tập viết được mấy câu:

"Tôi đến Hà Nội đã lâu

*Biết hò Hoàn Kiếm, biết
câu Chương Dương*

*Tham quan thăm sáu phố
phường*

*Tưởng như gặp lại quê
hương thứ nhì"*

Thầy bảo tuy chưa hay, nhưng đúng luật, như thế là giỏi và đáng trân trọng lắm.

Cách đây không lâu, có một tin vui. Năm nay Nhà nước xét tặng Giải thưởng khoa học Hồ Chí Minh đợt II cho các công trình khoa học xuất sắc của nước ta. Cụm công trình "Các vấn đề Ngữ pháp và lịch sử tiếng Việt" của GS. Nguyễn Tài Cẩn là một trong rất ít các công trình khoa học của khối Ngữ văn vượt qua được 4 vòng bỏ phiếu nghiêm ngặt của giới khoa học trước khi trình Nhà nước. Thầy đang ở nước ngoài, tôi gửi thư điện tử báo tin. Mấy hôm sau nhận được thư thầy. Thầy vui vì đã được đồng nghiệp tín nhiệm, nhưng nói ngay với tôi là phải lo làm việc trước khi nghĩ đến được khen. Hai năm trước, thầy được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng Nhất, lúc ấy thầy vắng nhà, khi về thầy xúc động nói với anh em trong chi bộ: "Tôi theo Đảng sắp 50 năm, lúc nào cũng phải gắng làm người cộng sản trung thực và nhất quán". Nhớ năm 1996, khi thành lập khoa Ngôn ngữ học, chúng tôi đều vui, thầy cũng vui, nhưng sau đó trầm ngâm nói với tôi "Lập khoa là để lo nghĩ cách mà phát triển đào tạo và học thuật, gắng đừng để tụt hậu nhiều so với quốc tế, còn lập khoa mà chỉ để cát cứ hành

chính thì rất không nên. Các anh phải luôn nghĩ đến sự liên thông, không chỉ giữa Ngôn ngữ học với Văn học mà cả với các chuyên ngành khác nữa và phải gắng nghĩ xa, nghĩ dài hơn, có nhiều cái phải rất kiên trì mới mong thấy kết quả".

Thầy khuyên chúng tôi sống giản dị, làm khoa học đừng chạy theo hình thức vì dễ nhiễm tính giả dối. Nhắc chuyện xưa thầy kể: "Hồi ở Liên khu IV, có lần được bầu làm chiến sĩ thi đua, mình được văn phòng khu uỷ thưởng cho hai điều: một là được ưu tiên tắm xà phòng mỗi tuần một lần và hai là được phép hút nước cơm trước, mỗi buổi chiều, ở bếp tập thể trong mấy tháng, nhờ đó mà khỏi phù thũng. Nước ta nghèo như vậy đấy, nay có khá hơn, nhưng chưa thể xa hoa được. Khoa học - công nghệ chưa phát triển còn chưa giàu được nhanh đâu". Tôi cảm động.

Thầy tôi, mỗi lần nghĩ đến thầy, tôi thấy một nhân cách khoa học lớn, một trí tuệ lớn của một người can đảm đi vào cái mới mà vẫn giữ truyền thống, luôn luôn nghĩ đến phát triển. Cái tuổi thầy nghe nói cũng khá vất vả, nhưng thầy tôi đã luôn luôn tâm niệm: "Bính Dân lòng đạo chẳng pha phôi". ■



THANH CÔNG CỤ -...

(Tiếp theo trang 21)

nút để chèn, điều khiển ảnh, tăng hay giảm, độ tương phản, độ mịn, độ chiếu sáng, cắt xén ảnh theo kích cỡ tùy chọn, thay đổi dáng đường kẻ, xuống dòng tự động, định dạng, chọn cách phối màu... Tóm lại, nó có thể giúp ta xử lý một nguyên mẫu ảnh có sẵn về các chi tiết theo ý muốn. Tính năng này đặc biệt quan trọng và được khai thác triệt để trong việc phục chế ảnh, in ấn, ảnh nghệ thuật (ghép ảnh, thêm hoa tiết phụ...).

REVIEWING TOOLBAR - Thanh công cụ xem lại: Bao gồm các nút để chèn và hiệu chỉnh các chú thích, xem lại toàn bộ các chú thích, tạo tư liệu khi làm việc với Microsoft Outlook, lưu cất một phiên bản tư liệu và gửi tư liệu tới người nhận thư (trên mạng theo địa chỉ E-mail).

TABLES AND BORDERS TOOLBAR - Thanh công cụ bảng và viền. Thanh này cho phép người sử dụng vẽ các bảng để nhập các dữ liệu khác về chức năng, chọn các viền theo ý thích, chèn các công thức và các hàm tính sẵn theo các ô đã quy định ở các cột...

WEB. TOLBAR - Thanh

công cụ Web. Thanh công cụ này trợ giúp cho người dùng các thao tác trên các trang chủ, trang tự giới thiệu tự quảng cáo... (Website - để người khác có thể truy cập khai thác). Thanh này đặc biệt quan trọng giúp ta định hướng và bố cục các trang Web. Khi máy của ta đã mở tin khoản (account) trên hộp thư nóng (Hotmail). Khi ta đăng ký một tin khoản (account) để nối vào mạng thông qua một máy chủ (server) thì nhất thiết ta phải làm quen với thanh công cụ này để tiến hành làm việc cùng Website...

Dĩ nhiên, máy vi tính cũng còn nhiều các thanh công cụ khác chưa được giới thiệu ở đây (thậm chí người ta vẫn còn tiếp tục sáng tạo ra các thanh công cụ mới). Tuy vậy, việc làm quen với kí hiệu cũng như tìm hiểu mỗi biểu hiện giữa các kí hiệu này với nội dung mà nó chuyển tải, thiết nghĩ cũng là vấn đề thú vị, đặc biệt với các nhà ngôn ngữ học. ■

Theo: Hướng dẫn sử dụng Word 97 (1997) và Internet - Intranet với công tác quản lí (2000)



NỤ CƯỜI NGÔN NGỮ

XÚC GIÁC LÀ GÌ?

Giờ sinh vật, thầy hỏi một học sinh:

- Em đã rõ thính giác là dùng tai để nghe. Thị giác là dùng mắt để nhìn, vị giác là dùng lưỡi để nếm, vậy xúc giác là dùng gì, để làm gì?

- Dạ, thưa thầy! ... là dùng xèng để làm vệ sinh ạ!

RÚC RÍCH

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

BÀN THÊM VỀ MỘT ĐÔI CÂU ĐỐI CỔ

ĐỖ QUANG LUU

(Hà Nội)

Đó là đôi câu đối nổi tiếng trong câu chuyện đối đáp giữa viên sứ Tàu và nữ sĩ Đoàn Thị Điểm được lưu truyền trong dân gian ta từ thời ấy tới nay.

Chuyện kể rằng: Trong một chuyến sang công cán ở nước ta hồi ấy, khi đến cửa ngõ kinh đô Thăng Long, viên sứ Tàu có ghé ngồi nghỉ ở ngay quán nước trên bến đò do bà Điểm “đóng vai” chủ quán. Ngó thấy cô hàng nước coi bộ ưạ nhìn với chiếc váy ngắn xem ra có vẻ “hớ hênh”, hần liền buông lời bỡn cợt chót nhả:

**An Nam nhất thôn thổ,
bất tri kì nhân canh!**

(Một tác đất của nước An Nam, chẳng biết người nào cày!)

Bà điểm bèn đáp lại liền:

**Bắc quốc đại trượng
phu, giai do thử đồ xuất!**

(Kẻ đại trượng phu của Bắc Quốc, đều từ cái ấy mà ra!)

Quả là một đòn bắt ngờ không kém gì miếng đòn “phủ đầu” viên sứ Tàu đã nhận được từ Trạng Quỳnh vừa lúc trước “đóng vai” anh lái đò

chở hần qua sông!¹

Đầu đuôi câu chuyện là như vậy. Nhưng trên báo Văn nghệ gần đây (số 20 ngày 23-5-2000), có tác giả trong một bài “trao đổi” của mình đã đưa ra một vài ý kiến có phần xa lạ với nội dung ý nghĩa thông thường vẫn được tiếp nhận xưa nay về đôi câu đối cổ ấy như đã giới thiệu trên đây.

1. Trước hết, ở vế đối trên (do viên sứ Tàu xướng lên) - *An Nam nhất thôn thổ, bất tri kì nhân canh* - tác giả bài báo cho rằng: Mặc dù đã phải lục tới 20 chữ kì trong từ điển, nhưng ông vẫn thấy *kì nhân* không thể có nghĩa là *người nào* được! Do đó phải thay bằng *kì nhân* (bao nhiêu người) mới đúng (!) Như vậy là tác giả không nhận ra: chữ *kì* được dùng ở đây - cuối câu (trước chữ *nhân*) với chức năng một đại từ để thay từ An Nam ở đầu câu. Vì thế *kì nhân* hàm nghĩa người An Nam. Do nằm trong dạng câu nghi vấn nên cũng hàm ý “người An Nam nào”, hoặc nói giản lược là người nào: *Một tác đất của nước An Nam,*

chẳng biết người (An Nam) nào cày!

2. Mặt khác, tác giả cũng không thấy rõ: phải là “Bất tri kì nhân canh” ở vế trên mới đối *chính* với “*Giai do thử đồ xuất*” ở vế dưới được! Chữ *kì nhân* đem đối với *thử đồ* thì nghe sái quá! Sái về quy tắc đối chữ (đối thanh): *kì* đối với *thử* sao được? Và cũng sái cả về mặt đối ý: “Bao nhiêu người” đem đối với “con đường đó” (theo cách diễn dịch của tác giả) sao được?

Thực chất ý nghĩa đối đáp ở đây là: *người nào (kì nhân)* đem đối với cái ấy (ý nghĩa bóng bẩy của *thử đồ*) mới vừa thuận tai vừa đắc ý, có thể coi là *tuyệt kĩ*!

1) Viên sứ Tàu đang ngồi trên đò sang sông chợt vô ý để phát ra một.... rất thô bỉ. Hần liền chữa thẹn bằng một câu xác xược: *Sấm động Nam bang* (sấm động ở nước Nam)! Trạng Quỳnh bèn buông mái chèo “tè” luôn một bãi xuống sông và đáp lại: *Vũ qua Bắc Hải* (Mưa rơi qua biển Bắc)!!

2) Tương tự chữ *kì* trong câu thành ngữ: *Kiến kì danh, bất kiến kì hình* (Biết tên - tiếng mà không biết mặt - chưa được gặp - người nào đó).

3. Mặt khác nữa, đây chỉ là một vế câu đối mang ý nghĩa bốn cột hóm hình (mặc dù là khiếm nhâ) được thốt ra bất chợt từ miệng viên sứ Tàu khi hần vừa ngó thấy bà Diễm (*Một tác đất của nước An Nam, chẳng biết người nào cày!*), chứ đâu có chuyện hần dám nhục mạ bà Diễm bằng một câu chót nhả lỗ măng đến vậy! Theo cách diễn dịch “chủ quan, áp đặt” của tác giả: “Chao ôi, có một tác đất An Nam mà không biết bao nhiêu người cày (!!)

4. Ngoài ra, cũng cần nói rõ thêm: ở vế đối của bà Diễm (*Bắc Quốc đại trượng phu giai do thử đồ xuất!*) tác giả bài báo cho biết: Ông cũng đã mất công tra cứu tới gần 20 chữ đồ thì thấy đồ ở đây có nghĩa là “con đường”. Vậy “thử đồ xuất” mà diễn giải là “Từ cái ấy mà ra” là sai! Phải giải là “Từ con đường đó mà (đi) ra” mới đúng!

Song, diễn dịch như vậy thì quả là máy móc! Bởi đây là chuyện văn chương chữ nghĩa, mang đậm sắc thái tu từ (ẩn dụ và lộng ngữ). Vậy mà lại cứ câu nệ một chiều dịch từng chữ, từng tiếng một theo nghĩa đen của nó, bắt chấp cái ý nghĩa bóng bẩy do các phép tu từ nói trên tạo ra thì thật là ... oan uổng cho chữ nghĩa! Và thử đối chiếu: “Kẻ đại trượng phu của Bắc Quốc đều từ cái ấy mà ra” với “từ con đường đó mà (đi) ra” thì thực chất ý nghĩa có gì khác nhau và cách diễn dịch nào mới là bám sát được sắc thái ẩn dụ (ví ngầm) bóng bẩy ý nhị của vế câu đối tài hoa của bà Diễm đây? ■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

MÂY NHẬN XÉT KHI ĐỌC CUỐN GỐC VÀ NGHĨA TỪ VIỆT THÔNG DỤNG CỦA VŨ XUÂN THÁI

VŨ VĂN KHUONG
(Tp Hồ Chí Minh)

Cuốn *Gốc và nghĩa từ Việt thông dụng* (tác giả Vũ Xuân Thái, NXB Văn hoá - Thông tin, 1999) là một công trình nghiên cứu viết dưới dạng từ điển từ nguyên giải nghĩa. Nhìn chung, đây là cuốn sách có giá trị trong việc ứng dụng và bảo lưu nghĩa đúng của tiếng Việt, nhưng có thể vì lí do nào đó vẫn còn một số mục từ, theo thiếu ý của tôi, được giải thích và tầm nguyên chưa hợp lí, chưa đúng đắn. Vậy nên tôi xin có mấy góp ý cùng bàn bạc mong sao chúng ta sớm có một cuốn từ điển từ nguyên thực sự giá trị góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

1. *Ăn giờ* (tr.22): theo tác giả, từ này được phát xuất từ âm và nghĩa của từ *enjeu* tiếng Pháp; theo tôi, nếu giả thuyết từ *ăn giờ* có nguồn gốc từ tiếng Pháp mà đúng như rất nhiều từ điển tiếng Việt đã từng quan niệm thì nó cũng không phải xuất phát từ từ *enjeu* (1 từ, Vũ Xuân Thái) mà là *en jeu* (2 từ) thì mới có nghĩa hợp lí (x. *Nouveau Petit*

Larousse, Paris, 1956, mục từ *enjeu*, tr 355). Nhưng với phạm vi và chính tả sử dụng từ này hiện nay, ta thấy không chỉ còn là *ăn giờ* mà thường là *ăn rơ* (đa số sách báo ngày nay dùng kiểu chính tả này). Vậy ta có nên đặt lại vấn đề từ nguyên trên, và chấp nhận cách dùng *ăn rơ* là một từ gốc Việt đúng đắn chứ không phải *ăn giờ* bấy lâu nay. Hơn nữa như vậy mới giải thích được các từ *hợp rơ*, *trật rơ*... Các từ này cũng được sử dụng trong trường hợp chỉ những răng cưa (các rơ) trên các trục bánh xe có hợp hay trật nhau khi vận hành. Vậy đây là một hiện tượng chuyển nghĩa hàng loạt của từ có kèm phương pháp liên tưởng ẩn dụ?

2. *Ăn trắc* (tr.22): người Việt nói *ăn chắc* với nghĩa chần chừ chứ không phải như tác giả nghĩ “*chắc là rần*” nên đã phủ định và thay bằng *trắc* (một yếu tố Hán).

3. *Bài vở* (tr.45): là một từ ghép đẳng lập chỉ nghĩa *khái quát* về bài giảng, bài tập, bài

viết"... chứ không phải "quyển vở để tập viết bài tập".

4. *Bầu bạn* (tr.74): *bầu* không có nghĩa là "nhiều", mà chính là *bạn* trong tiếng địa phương Nam Bộ và tiếng Mường (Vương Lộc, *Nguồn gốc một số yếu tố mất nghĩa trong từ ghép đẳng lập*, Ngôn ngữ, số 2, 1970); từ này còn có một âm đọc khác là *bấu*, ở một số địa phương vùng cao, để chỉ người vợ hoặc người bạn thân tín.

5. *Bốc trời* (tr.97): là "xông tận trời" (hơi bốc lên = hơi xông lên), chứ khó là hiện tượng chệch âm của *bốc tiền* rời vì không theo quy luật biến âm hợp lí nào, lại không thể giải thích được ý nghĩa trong các cụm từ: *quấy bốc trời*, *xạo bốc trời*...

6. *Can đảm* (tr.115): *can* có nghĩa là *gan*, chứ không phải là "dính dáng tới" (một từ Hán Việt đồng âm khác).

7. *Câu lạc bộ* (tr.113): ở đây có thể chỉ là do tác giả dùng lộn từ *phiên âm* với từ *dịch*, nhưng nó lại có thể gây hiểu lầm cho người đọc. Như vậy tác giả phải sửa từ *dịch* bằng từ *phiên âm*, tức: từ *câu lạc bộ* là âm Hán Việt ta có được khi đọc chữ Hán phiên âm từ *club* trong tiếng Anh.

8. *Cầu Bông* (tr.134): là tên gọi do cây cầu này ở cạnh vườn hoa (*bông*, từ Nam Bộ) của Tả quân Lê Văn Duyệt, tức cách gọi tên theo loại thực vật mọc hoặc trồng nhiều ở đó (Ts. Lê Trung Hoa) chứ không phải "sự đặt tên theo vật liệu xây dựng" như trong cách

hiểu của tác giả. Ngoài ra còn có cơ sở lịch sử quan trọng liên quan tới sự kiện này là đoạn đường từ cầu Bông đến đường Phan Đăng Lưu ngày nay, trước từng mang tên đường Lê Văn Duyệt (từ 22/3/1955 - 14/8/1975).

9. *Chợ búa* (tr.162): *búa* không là "âm địa phương Bắc Trung Việt đọc chữ *bổ* (Hán): bày, bày hàng để bán"; mà có nghĩa: "*chợ nhỏ*" (từ địa phương Hà Tĩnh).

10. *Chùa triền* (tr.166): "*triền* (H), *ngôi nhà dân có một gia đình ở*" đúng ra phải là *chiền* với nghĩa là "*chùa*", tiếng Việt cổ (Vương Lộc, sđd).

11. *Chung chạ* (tr.167): "*chạ*: *mất trật tự*". Đây chỉ là nghĩa hiện đại, còn nghĩa từ nguyên là "*chung lộn, quấy phá*".

12. *Con chiên* (tr.177): theo *Điển Ngữ Thần Học Thánh Kinh*, *Phân Khoa Thần Học - Giáo Hoàng Học Viện Thánh Piô X, Đà Lạt - Việt Nam*, tr. 245-269 thì hình ảnh "*con chiên*" (*brebis*) được bắt nguồn từ tên loài gia súc gần gũi và hữu ích được chăn nuôi ở vùng Trung Cận Đông, nhất là tại Ixraen. Thuật ngữ *con chiên* được người Công Giáo dùng với hai nghĩa: là người tín hữu khi viết thường và là Đức Ki-Tô khi viết in hoa. Như vậy *con chiên* tuyệt đối không phải là "từ phiên âm từ từ tiếng Pháp *Chrétien*" (người tín hữu Công Giáo).

13. *Con ranh* (tr.178): *ranh* không phải là "*ma trẻ con*"

mà có nghĩa là "già", một từ Việt cổ nay còn trong tiếng Mường. Nghĩa của từ ghép *con ranh* hay *trẻ ranh* có ý chê đứa trẻ ma lanh, khôn vặt như người già.

14. *Cô đơn* (tr.178): theo tác giả thì "*cô đơn đồng nghĩa với cô độc*" Thực ra hai từ này có các nét nghĩa khác nhau: *cô đơn* là chỉ có một mình không nương tựa vào đâu được còn *cô độc* là "tình trạng một mình tách khỏi mọi mối liên hệ xung quanh".

15. *Đảm đương* và *đảm đang* (tr.263): đúng ra nghĩa phải ngược lại như sau: *đảm* là *nhận lãnh* còn *đương* (*đang*) là gánh vác.

16. *Đồng su* (tr.317): tác giả nên theo chính tả hiện thời đúng hơn vì từ *sou* (Pháp) phiên âm là /su/ và đọc như xu của Việt.

17. *Đường xá* (tr.325): chính tả là *đường sá* và *sá* là một từ Việt cổ có nghĩa là *đường* mà nay còn ở cụm từ *sá cây* (đường đất ruộng được cày lật lên - Hoàng Phê, TĐTV, tr. 813) và còn được sử dụng trong tiếng Mường có nghĩa là "*đường, ngõ cụt*"... (Nguyễn Kim Thành, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập I, Hà Nội 1963). *Đường sá* có nghĩa khái quát về đường đi lại trên bộ. Còn từ "*xá* (H), *nhà trọ, quán trọ*" không nằm trong từ ghép này.

18. *Khuyếch trương* (tr.462): *trương* là căng rộng ra cho mọi người thấy chứ không phải là "*tiếng nói*".

19. *Lục cốc* (tr.523): tác giả

đã quên chỉ nêu có *ngũ cốc* (năm loại lương thực) và lẫn lộn khi dịch nghĩa. Tôi xin nêu đủ và dịch nghĩa lại như sau: *đạo (nếp)*, *lương (lúa tẻ)*, *thức (đậu)*, *thứ (kê)*, *tắc (ngô, bắp)* và *mạch (mì)*.

20. *Ngặt nghèo* (tr.578): *ngặt* không phải là “rất”, mà chính là nghĩa cổ của từ *nghèo*. (Vương Lộc, sđd).

21. *Phân bua* (tr.653): *bua* không phải đọc chữ “bửa” ra mà là âm cổ của vua (phân vua) cùng trường hợp với: *bó - vó (ngựa)*, *bái - vái (dân trong Từ điển Việt - Bồ - La của A.De Rhodes, và Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh - Tịnh Paulus Của)*.

22. *Phương trượng* (tr.685): 1 *trượng* bằng 4 *thước* ta = 4.425 = 1,7m, chứ không phải bằng “10 thước ta”.

23. *Quá trời* (tr.687): *trời* khó có thể là biến âm của: *chùng - chời - trời*, mà đích thực nó là chữ *trời* như trong *bốc trời*, hơn nữa nó lại đi đôi với *quá đất* thành cặp đối động tân trong *quá trời quá đất*.

24. *Suối vàng* (tr.739): dịch từ *hoàng tuyền* chứ không phải *hoàn toàn*.

25. *Tắc đất* (tr.767): thứ nhất không có loại thước ta nào (thước may, thước mộc hay thước đo đất) có chiều dài bằng 0,49m, tức “một *tắc* bằng 0,049m” như tác giả dẫn; thứ hai ở nước ta dùng đơn vị *tắc* đo đất bằng 2,4m2 (*tắc Bắc Bộ*), 3,3m2 (*tắc*

Trung Bộ) (Hoàng Phê, TĐTV, tr. 864) chứ không có “*tắc* đo đất bằng 0,049m2”.

26. *Tầm thường* (tr.770): yếu tố *tầm* ở đây không có nghĩa là “tìm kiếm” mà là: “độ, cỡ thường được coi là chuẩn hoặc tương đối không quá cao hay quá thấp”. Ngoài ra, về vấn đề *tầm* nguyên từ này đã có tác giả tìm được gốc của chúng xuất phát từ tên gọi hai dụng cụ đo lường (*tầm* và *thường*) của Trung Quốc trước đây.

27. *Trắng bóc* (tr.896): *bóc* không phải là động từ “*bóc vỏ, lột bỏ phần che ngoài*” mà là *trắng*, từ này vẫn còn dùng trong các ngôn ngữ bà con với tiếng Việt như: *Jeh, Triêng, Chăm, Ê Đê...* (Hoàng Văn Hành, *Đặc trưng của những đơn vị từ vựng kiểu “au, ngất” trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 2, 1975) và như vậy nó có quan hệ hoặc là một từ cổ của tiếng Việt.

28. *Vị thành niên* (tr. 983): chữ *vị* ở đây là “chưa” chứ không phải “vì”.

29. *Xe cộ* (tr. 1008): *cộ* không phải là “*thuyền*”, mà là “loại xe trượt không có bánh” ở Nam Bộ.

30. *Xin số* (tr.1010): không phải “*số: xiên xỏ, nói bóng gió làm mất lòng đối với kẻ ăn xin khi không có tiền*” như tác giả giải thích, mà là *xỏ* (nghĩa là *xin*) một từ Việt gốc Nam Á mà vẫn còn sử dụng trong các ngôn ngữ Tày, Thái.

Sau đây tôi cũng xin được liệt kê một số lỗi sai có thể là

sơ suất của tác giả hoặc chỉ là lỗi ấn loát... nhưng việc sửa lại là rất cần thiết cho chất lượng và giá trị của công trình: (từ sau là từ in sai):

Chu đáo - chu chôn (tr.162); *đào tạo - đào nặn* (tr.269); *điều khoản - điều khoản* (tr.296); *đoạt phách - đoạn phách* (tr.303); *đồng loại - đồng phủ* (tr.316); *hạ thủ - hạ thổ* (tr.352); *hảo hạng*: in thiếu phần giải nghĩa - b (tr.365); *diện: cái mặt - cái mắt* (tr.373); *khai kinh - khai khai* (tr. 435); *cấp bậc - cấp vặc* (tr.663); *ôn nhuần - ôn thuần* (tr.634). Ngoài ra cách dùng chính tả, có thể là do xu hướng *tầm* nguyên của tác giả, nhưng như tôi đã phần nào góp ý ở trên là không được hợp lí, nên cũng cần thận trọng, đó là: *chùa triền, xin số, đồng su, ăn trặc, quá chời...*; và một vài trường hợp như: *bé bối, mà cả, mở côi...* do tôi chưa sưu tầm được cách giải thích vừa ý nên chưa dám mạo muội góp ý, nhưng nếu làm phép chia đều nghĩa đương đại cho mỗi từ tố như tác giả thì chưa phải là cơ sở chắc chắn của con đường *tầm* nguyên, tìm gốc và nghĩa của từ.

Tôi mong có được sự trao đổi, chỉ giáo thêm của tác giả và bạn đọc, vì sự trong sáng và giàu đẹp của tiếng Việt chúng ta. ■



DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

HÃY TÔN TRỌNG MỘT CÁCH VIẾT VÀ NÓI

PHẠM THUẬN THÀNH

(Bắc Ninh)

Gần đây, có nhiều ý kiến phê phán cách dùng từ Hán Việt không chuẩn, trong đó có trường hợp dùng thừa ở các cụm từ: *sông Hồng Hà; sông Trường Giang; cầu Phù Kiều...* Ý kiến nêu lên có vẻ xác đáng: *hà, giang* nghĩa là "sông"; *kiều* nghĩa là "cầu"... vậy chỉ cần viết *sông Hồng, sông Trường, cầu Phù...* là đủ. Tiếng Việt hiện nay không còn chịu ảnh hưởng nhiều từ tiếng Hán như trước nên ta ít gặp (hoặc không gặp) các kết cấu thừa như vậy nữa; ví dụ các tên mới: *cầu Mĩ Thuận; cầu Chương Dương...* Tuy nhiên, tôi muốn lưu ý mọi người hãy tôn trọng cách dùng từ của cha ông, vì thời đó các cụ rất giỏi chữ Hán, tại sao vẫn chấp nhận cách nói và viết "thừa" như thế. Chẳng hạn câu ca dao:

Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Hoặc các kết cấu: *núi Mẫu Sơn, núi Hồng Lĩnh, biển Hắc Hải; biển Hồng Hải; động Bích Động; hồ*

Thái Hồ; biển Thái Bình Dương; đường độc đạo; đường huyết đạo, vua Hùng Vương, ông Khổng Tử v.v..

Rõ ràng việc dùng "thừa" là có dụng ý và có hiệu quả riêng, xét về kết cấu: từ Việt có kết cấu chính - phụ; còn từ Hán có kết cấu phụ - chính: sông Hồng = Hồng hà. Khi chuyển từ Hồng hà sang tiếng Việt, từ *hà* được giữ lại thành yếu tố trong danh từ riêng: Hồng Hà, thì đây là kết cấu của tiếng Việt: *Hà* đứng sau *Hồng* có chức năng tính ngữ để cho biết danh từ riêng Hồng Hà chỉ về tên gọi con sông. Tương tự như vậy, *Hồng Lĩnh, Mẫu Sơn* là tên của núi; *Hắc Hải, Hồng Hải* là tên của biển. Tuy là danh từ riêng, nhưng đọc lên ta vẫn phân biệt được như *Thái Hồ, Thái Sơn, Hồng Hà, Hồng Hải*. Ở những từ chỉ người, những từ *đế, tử, vương...* mang nét nghĩa kính trọng với những nhân vật nổi tiếng đó. Điều đáng chú ý, một số từ Việt mượn Hán nhưng trong danh từ riêng vẫn giữ lại từ Hán như: *hồ*

Thái Hồ; động Bích Động; biển Thái Bình Dương...

Trường hợp này ta còn gặp ở các từ nước ngoài khác với kết cấu Việt là thêm vĩ tố như: "thành phố Ben-grát" chẳng hạn. "Grát" nghĩa là "thành phố", nhưng vĩ tố là một bộ phận của danh từ riêng "Ben-grát" nên vẫn phải dùng từ "thành phố" đi cùng mặc dù đọc lên người ta vẫn biết đây là danh từ chỉ về tên gọi một thành phố.

Tiếng Việt hiện đại đang có xu hướng chính xác hoá cao trong việc dùng từ Hán, nhưng nếu gặp những đơn vị có kết cấu như kiểu "thừa" chữ nêu trên, ta vẫn hoàn toàn có thể chấp nhận được. Đó cũng là tôn trọng một cách viết, một cách dùng từ đã có từ trước của cha ông ta, chứ không nên có thái độ phủ nhận tuyệt đối một cách cứng nhắc. ■



DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

TẢN MẠN VỀ HAI TỪ TẠP CHÍ VÀ CHUYÊN ĐỀ

THANH ĐỨC

(Hà Nội)

Từ điển tiếng Việt 2000 của Viện Ngôn ngữ học giải thích từ *tạp chí* là “xuất bản phẩm định kì, có tính chất chuyên ngành, đăng nhiều bài do nhiều người viết, đóng thành tập, thường có khổ nhỏ hơn báo”. Ví dụ, *Tạp chí Ngôn ngữ* của Viện Ngôn ngữ học Việt Nam, *Tạp chí Luật học* của Trường Đại học Luật Hà Nội... Tuy nhiên, hiện nay có nhiều ấn phẩm được gọi là *tạp chí* nhưng chưa chắc đã phải là *tạp chí*. Chẳng hạn, *Tạp chí Thế Giới Mới*, tuy là xuất bản phẩm định kì hàng tuần của Bộ Giáo dục - Đào tạo, đăng nhiều bài do nhiều người viết, đóng thành tập, khổ nhỏ 13x19 cm, nhưng lại thiếu “tính chất chuyên ngành” vì đã được xác định rõ là đăng tải kiến thức tổng hợp. Nếu ai đã đọc ấn phẩm này thì chắc không khỏi phân vân về hai chữ *tạp chí*.

Đặc biệt, thời gian gần đây, Đài Truyền hình Việt Nam (VTV) gọi một loạt chương trình truyền hình là

“tạp chí”. Ví dụ: *Tạp chí KCT*, *Tạp chí Sức khỏe*, *Tạp chí Tuổi hoa*, *Tạp chí Sử địa*, *Tạp chí Pháp luật*, *Tạp chí Bóng đá thế giới*, *Tạp chí Ngôn ngữ Đời sống*, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*... Các *tạp chí* này của VTV không có bất kì dấu hiệu nào theo như định nghĩa nói trên. Cứ đà này, rồi đến lúc sẽ có *Tạp chí SV2000*, *Tạp chí Phim truyện*, *Tạp chí Sân khấu*, *Tạp chí Thời sự*, *Tạp chí Chào buổi sáng*... Vậy nên chẳng cần gọi đúng tên các *tạp chí* đó trên VTV là *chương trình* hay *chuyên mục*?

Cũng cuốn *Từ điển tiếng Việt* nói trên giải thích từ *chuyên đề* là “vấn đề chuyên môn có giới hạn, được nghiên cứu riêng”. Ví dụ, năm 1999, *Tạp chí Ngân hàng* (Tạp chí lí luận và nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) xuất bản 18 số định kì và hai số chuyên đề: “Định hướng điều hành lãi suất cơ bản của ngân hàng Nhà nước Việt Nam” và “Tăng cường phối

hợp phòng ngừa, ngăn chặn sai phạm, nâng cao chất lượng hoạt động ngân hàng”.

Thế nhưng *Tạp chí Pháp lí* của Hội Luật gia Việt Nam, xuất bản hàng tháng lại kèm theo *Chuyên đề Kinh doanh và Pháp luật* xuất bản hàng tuần. Về số lượng bài viết và thông tin thì *Chuyên đề* này nhiều gấp 3, 4 lần so với *Tạp chí* (một năm chỉ có 12 số *Tạp chí*, nhưng lại có tới 52 số *Chuyên đề*). Về hình thức và nội dung của *Chuyên đề* này, thì hoàn toàn giống như những tờ tuần báo khác. Ngoài ra, *Tạp chí* và *Chuyên đề* trên cũng có hai giấy phép xuất bản hoàn toàn khác nhau. Trong trường hợp này, nếu xét theo đúng khái niệm, thì chính *Tạp chí Pháp lí* mới là chuyên đề của tờ báo *Kinh doanh và Pháp luật*. Đó là chưa kể đến việc, chỉ có tờ *Kinh doanh và Pháp luật* “tự giới thiệu” mình là “chuyên đề của *Tạp chí Pháp lí*”, chứ không thể tìm đâu ra chữ *tạp chí* trong tất cả các trang của chính tờ *Pháp lí*. ■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

NÊN VIẾT LÀ “QUỐC” HAY “CUỐC” TRONG BÀI THƠ *QUA ĐÈO NGANG*

HỒ XUÂN TUYẾN

(Bạc Liêu)

Trao đổi một chữ để hiểu đúng hơn một tác phẩm văn học là cần thiết, bổ ích và thật lí thú. Tôi đọc bài viết “Thêm một ý kiến về bài thơ *Qua đèo Ngang*” đăng trên phụ san tạp chí *Văn nghệ Quân đội* số 30 ra ngày 25-3-1999 cũng có một ý nghĩ như vậy. Tôi muốn trao đổi với tác giả hai chữ trong bài thơ này. Anh Vinh cho rằng: chữ “quốc quốc”, “gia gia” trong văn bản như hiện nay là sai, mà phải là “cuốc cuốc”, “đa đa” mới đúng. Anh lí giải:

- “Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc” chứ không thể là “quốc quốc”. Con *quốc* là con gì? Chỉ có con *cuốc* thôi.

- Cũng vậy “Thương nhà mỗi miệng cái gia gia”, “gia gia” là tiếng kêu của chim “đa đa”. Và anh cũng sửa câu này thành “Thương nhà mỗi miệng cái đa đa” ở cuối bài viết.

Như vậy, theo anh, “cuốc cuốc”, “đa đa” ở hai câu thơ là danh từ, từ chỉ tên của hai loài chim.

Nhưng tôi lại nghĩ khác, hai từ ấy vẫn phải viết là “quốc quốc” và “gia gia”.

Trước hết, nếu “cuốc cuốc” là danh từ chỉ “loài chim cùng họ với gà, hay sống ở các bụi bờ, về mùa hè hay kêu “cuốc cuốc” (*Từ điển tiếng Việt* - NXB KHXH, 1991) thì phải gọi là *con cuốc* hay *chim cuốc* chứ có ai lại gọi là *con quốc* hay *chim quốc* bao giờ. “Quốc quốc” là âm thanh tiếng chim, là từ tượng thanh, là tiếng kêu khác khoải của kẻ “làm vua để mất nước, uất ức chết mà biến thành chim đỗ quyên suốt ngày đêm gọi hồn nước: “quốc ! quốc!”. Tiếng cuốc kêu gọi lòng nhớ nước, tiếng chim đa đa vọng lại đều đều gọi nỗi thương nhà trong lòng nhà thơ. Tâm trạng của bà huyện Thanh Quan khi phải xa quê nhà (Thăng Long) vào Huế, lại đối diện với một cảnh mênh mông, hoang vắng khi qua đèo Ngang chẳng phải thế sao? Một nỗi buồn nhớ, cô đơn, một tâm sự yêu nước kín đáo, “một mảnh tình riêng” cứ trào dâng trong lòng bà. Nhưng tiếng chim kêu, tính từ thì phải viết là “cuốc cuốc” chứ sao lại “quốc quốc”? Tôi nghĩ, đây là lỗi chơi chữ của

nhà thơ. Điều này các bậc nho sĩ, thi sĩ xưa thường làm, kiểu như “Đa trắng vỗ bì bạch” hay lỗi chơi chữ của Hồ Xuân Hương trong “Khóc Tống Cốc”, Lê Quý Đôn trong “Rắn đầu biếng học” vậy. Bà huyện Thanh Quan đã dùng hai cặp từ đồng nghĩa: nước - quốc, nhà - gia như là một phép điệp tô đậm thêm hình ảnh đất nước, quê hương, thể hiện được nỗi lòng da diết của nhà thơ.

Âm “quốc”, “gia” cho phép người đọc liên tưởng một cách tự nhiên đến con chim cuốc, con chim đa đa. Sự liên tưởng được xuất hiện trên hiện tượng đồng âm dị nghĩa, nhưng có một vẻ ngầm (về sau) và còn có từ “con”, “cái” đứng trước “quốc quốc”, “gia gia”:

quốc (nước) - cuốc (chim cuốc)

gia (nhà) - đa (chim đa đa)

Điều này đã khiến hai câu thơ trên trở nên sâu sắc, nhiều tầng nghĩa. Và như thế mới thể hiện được chức năng hai câu luận của một bài thơ thất ngôn bát cú. ■

ĐÓN VƯỜN LÀNG NGÔN NGỮ

VIẾT NHỊU (LAPSUS CALAMI)

Kì thứ 12

LC 47. NGHĨA VÀ KHÁI NIỆM

"Nghĩa của một từ thì có tính phổ thông cho toàn xã hội. Trái lại, khái niệm của một từ thì có tính chuyên ngành khoa học [...]. Tóm lại, nghĩa thì từ nào cũng có. Nhưng khái niệm thì chỉ thuật ngữ khoa học mới có".

Ta sẽ không chú ý đến thái độ có vẻ coi thường của tác giả này đối với "nghĩa", mặc dù hai thuật ngữ "nghĩa" và "khái niệm" đã tồn tại trong lịch sử nhân loại ít nhất là từ thế kỉ V trước CN cho đến nay và được Saussure khẳng định thêm trong khi đồng nhất "sở biểu" (le signifié), tức là "nghĩa", với "khái niệm" (concept). Ta sẽ chú ý nhiều hơn đến cái vấn đề rất quan trọng và thú vị mà câu văn trên đây đặt ra cho ngôn ngữ học : giữa cái nghĩa của nước hay của hình tròn trong cách hình dung của người bình thường với cái nghĩa của hai từ này trong cách định nghĩa của nhà hoá học (H_2O) và nhà hình học ("đường cong khép kín có khoảng cách bất biến với một điểm trung tâm") có gì khác nhau không, và khác nhau như thế nào ? Đối với Aristotle, khái niệm là một tập hợp những đặc trưng mà nếu thiếu đi thì khái niệm ấy không còn là nó nữa. Và mãi cho đến Saussure, khái niệm vẫn là như thế. Nhưng đến Wittgenstein (1949) rồi kể theo ông là các nhà ngữ học nhận thức (hay "tri nhận") nhận thấy rằng trong ngôn ngữ tự nhiên (và trong cách tư duy thường nhật của con người bình thường), khái niệm không phải như vậy, mặc dầu khi đặt tên cho sự vật con người không thể không có một khái niệm tập hợp từng sự vật theo những nét có chung, hay ít nhất là những thuộc tính được tri giác như "giống nhau", trong các sự vật cùng tên. Khái niệm "điển mẫu" (prototype) ra đời, và giúp ta giải thích tại sao người ta có thể

thấy hình tròn này "tròn hơn" hình tròn kia, hay tại sao vẫn là H_2O mà có khi ai nấy đều gọi là "nước", nhưng có khi lại gọi bằng "băng", "tuyết", "sương", "mây", "hơi" v.v.

Như vậy ta có hai thứ khái niệm : 1. "khái niệm phổ thông", hay "dân gian", là thứ khái niệm làm thành nghĩa từ vựng của các từ (hay các ngữ định danh) trong ngôn ngữ tự nhiên, và 2. "khái niệm của các thuật ngữ" thuộc biệt ngữ chuyên môn của từng ngành, được dùng trong siêu ngôn ngữ của các khoa học, nhưng không mấy khi xuất hiện trong ngôn ngữ thường nhật của con người.

Dù sao thì trong cả hai trường hợp, "nghĩa" của từ (của ngữ hay của hình vị) vẫn là "khái niệm", chứ không phải, và không thể, là cái gì khác. Tác giả nói trên không tin rằng con người tư duy bằng khái niệm, và để trả lời một ý kiến phê phán, có viết thêm rằng "trẻ con làm sao có khái niệm được ?". Nhưng nếu trẻ con không có khái niệm, làm sao nó có thể phân biệt trâu với bò, và làm sao nó có thể biết một con vật mà nó mới trông thấy lần đầu có phải là con trâu hay không ?

Trên những bậc thang mà tâm lí học cổ điển hình dung như những cái mốc để mô tả sự nhận thức của các sinh vật – cảm giác, tri giác, biểu tượng, khái niệm – chỉ có mốc cuối cùng – khái niệm – đưa đến sự hình thành của ngôn ngữ và tư duy hiểu theo nghĩa chính xác, vốn là nét đặc trưng phân biệt con người với các động vật khác.

LC 48. PHẠM TRÙ "SỐ" và "SỐ CHUNG" hay "SỐ TRUNG"

"Phạm trù ngữ pháp" là một khái niệm gắn liền với "ý nghĩa ngữ pháp". Chỉ có thể nói đến một "ý nghĩa ngữ pháp" (hay một "ý nghĩa được ngữ pháp hoá") khi nào ý nghĩa ấy được

diễn đạt một cách bắt buộc bằng sự đối lập giữa hai (đôi khi là ba hay nhiều hơn) hình thức khác nhau của một từ hay một ngữ. Một (và chỉ một thôi) trong các hình thức ấy có thể có dạng zero (không được đánh dấu) mà phạm trù ngữ pháp đang xét vẫn có mặt, nếu dạng không đánh dấu ấy vẫn biểu hiện một trong các ý nghĩa đối lập nhau trong phạm trù.

Chẳng hạn như phạm trù số (the category of number) có mặt trong một số danh từ, đại từ, vị từ và tính từ, hay nói cho chính xác hơn, trong một số hình thái của các từ ấy, và một trong các hình thái làm thành cặp hay thành hệ hình đối vị ấy có thể được đánh dấu bằng hình vị zero (nghĩa là không mang một đặc trưng hình thái có mặt trong về đối lập với nó, thí dụ như hình vị biểu hiện số đơn (số “ít”) trong tiếng Anh hay tiếng Pháp có thể có dạng zero, trong khi hình vị biểu hiện số phức (số “nhiều”) lại có một hình thái tích cực (được “đánh dấu”) biểu thị. Điều này rất dễ dẫn người mới nghiên cứu đến chỗ lẫn lộn hình vị zero (vốn có một nghĩa nhất định như “số đơn” chẳng hạn) với sự vắng mặt của nó (vốn không có nghĩa gì hết). Chẳng hạn khi thấy số đơn của cow đối lập với số phức của cows ở chỗ có zero thay cho -s, người ta dễ nhầm hình vị zero này với sự trống vắng của mọi vĩ tố sau cattle, và có thể nghĩ rằng cattle là một danh từ số đơn, và nói rằng cattle chỉ có số đơn mà không có số phức, rồi từ việc không có đối lập [đơn/phức] ở cattle (so với cow/cows) lại suy ra rằng đây là một hình thái gì nằm ở giữa số đơn và số phức: “số trung” hay “số chung”. Đó chính là sự ngộ nhận mà một số tác giả rơi vào trong khi nghiên cứu danh ngữ tiếng Việt. Tình hình không khác với tiếng Anh bao nhiêu, tuy tiếng Việt không có một hình thái học cho phép nói rằng *mấy, những, các* là những hình vị đánh dấu số phức, đối lập với *một, mỗi, từng* và *zero* là những hình vị đánh dấu số đơn (so sánh *mấy cái ấy, mấy con ấy* với *mỗi cái ấy, một con ấy* và (0) *cái ấy*, (0) *con ấy*. Dù có gọi những dấu hiệu chỉ số ấy là hình vị hay là hư từ, thì tình hình cũng không có gì thay đổi. Cho nên nói rằng *nón, trâu*, có “số đơn” hay “số trung” (“số chung”) đều không đúng. Hai danh từ này hoàn toàn không có số. Nó tuyệt nhiên không tham dự vào phạm trù số của các danh từ như *cái, con*. *Trâu* (trong câu *Trâu ăn lúa*

chẳng hạn) chỉ có thể hiểu là “một con trâu” hay là “mấy con trâu”, chứ không thể hiểu thành một giá trị thứ ba nào hết. Muốn hiểu thành một về thứ ba trong phạm trù số, trâu phải được đánh dấu bằng một hình vị (hay hư từ) khu biệt dứt khoát về hình thái và về nghĩa với hình vị của số đơn cũng như với hình vị của số phức, như trong trường hợp hình vị đánh dấu số đôi (dual) của tiếng Hi Lạp cổ đại, tiếng Slovenia hay tiếng A Rập ở Iraq chẳng hạn.

Nếu căn cứ vào tính “lưỡng nghĩa về số” của những từ như *trâu* hay *nón* để phân xuất ra một “số trung” (hay “chung”) thì cũng phải làm như vậy đối với các vị từ (ở những hình thái không có số như thức vô tận (infinitive) hay hình thái vị danh từ (gerund) của vị từ), và đối với các tính từ không biến hình (như trong tiếng Anh) trong tất cả các ngôn ngữ có phạm trù số (trong đó có cả tiếng Việt – nếu lưu ý đến sự phân biệt bắt buộc giữa *những, các, mấy* (số phức) với *một* và *zero* (số đơn) trước các danh từ đơn vị).

LC 49. LẠI VẤN ĐỀ Ý NGHĨA NGỮ PHÁP

Các bạn đọc đã từng thường thức những ý kiến đầy tính sáng tạo về “ý nghĩa ngữ pháp” (xem các LC trước). Nhưng có lẽ chưa có ý kiến nào được trình bày bằng một giọng đanh thép như ý kiến sau đây:

Trong ngôn ngữ không biến hình (như tiếng Việt) không thể có nghĩa ngữ pháp. (SP nhấn mạnh). [...] *Lâu nay nhiều người thường nhầm lẫn nghĩa chức năng của từ trong ngôn ngữ không biến hình với nghĩa ngữ pháp. Thật ra, nghĩa chức năng là nghĩa chức năng, một bộ phận nghĩa từ vựng của từ.*

[Ở một đoạn sau, tác giả nói rõ “nghĩa chức năng” là cái mà mọi người vẫn “gọi nhầm là chức năng cú pháp” (chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ, trạng ngữ, đồng vị ngữ v.v.) do từ đảm đương trong câu].

Nói rằng trong một ngôn ngữ như tiếng Việt “không thể có nghĩa ngữ pháp” tức là nói rằng tiếng Việt không thể có ngữ pháp (không thể có những phương tiện ngữ pháp để diễn đạt) chỉ có từ vựng, nghĩa là không công nhận rằng *Cha thương con* và *Con thương cha* khác nhau về nghĩa. Sự khác nhau này không hề nằm trong nghĩa từ vựng của *cha, con* và *thương*. Nó nằm trong trật tự các từ ngữ,

nghĩa là trong cú pháp chứ không phải trong từ vựng. Cái mà tác giả gọi là “nghĩa chức năng” chính là một ý nghĩa ngữ pháp: nó không thể được trình bày trong từ vựng, và chưa có cuốn từ điển nào của một thứ tiếng nào chưa “nghĩa chức năng” trong các mục từ, vì sách ngữ pháp đã nói đến nó một cách đầy đủ và gọn gàng hơn rất nhiều (theo ước tính của chúng tôi, nếu đưa “ý nghĩa chức năng” vào mỗi từ trong vốn từ vựng, từ điển tiếng Việt cỡ như cuốn của Hoàng Phê chủ biên sẽ dày thêm gấp khoảng 60 lần).

Nhân thể cũng xin nêu lên rằng tác giả, trong khi phủ định sự tồn tại của ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp trong tiếng Việt một cách dứt khoát như thế, lại lên án những người không chịu tán thành cách miêu tả tiếng Việt theo khuôn mẫu của ngữ pháp tiếng Pháp về tội theo đuôi B. Karlgren, H. Maspéro, M. Grammont để xếp tiếng Việt vào loại ngôn ngữ không có từ loại, thậm chí không có ngữ pháp.

Thật ra ý kiến của các nhà ngôn ngữ học này không hẳn là phủ nhận sự tồn tại của một hệ thống ngữ pháp trong các thứ tiếng đơn lập như tiếng Việt hay tiếng Trung Quốc. Họ chỉ thấy các thứ tiếng này được tổ chức theo những nguyên lý khác. Có thể họ có những phát ngôn chưa chính xác. Nhưng dù sao họ cũng không tự thân mâu thuẫn đến mức như tác giả của chúng ta.■

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

KHÔNG MINH LÀ NGƯỜI “ĐÔNG ÂU” !

Trong Liên hoan tổng kết lớp Văn nghệ Kháng chiến (Liên khu 4) khoá II ở Quận Tín (Thọ Xuân, Thanh Hoá) năm 1948 có tổ chức bữa cơm thân mật trước khi học viên chia tay về địa phương công tác.

Trên các chiếu trải giữa nhà, có đông đủ các vị thầy đáng kính như: Đặng Thai Mai, Đào Duy Anh, Trần Văn Giàu, Hải Triều, Nguyễn Lương Ngọc, Trương Tửu, Chu Ngọc, Sĩ Ngọc, Nguyễn Xuân Sanh v.v... ngồi xen kẽ cùng các học viên yêu quý của mình như: Hoàng Trung Thông, Trần Hữu Thung, Minh Huệ, Minh Hiệu, Bùi Hiến, Xuân Hoàng, Cẩm Thanh, Lương Khôi, Nguyễn Mạnh Cầm v.v...

Cơm thì ít. Chuyện thì nhiều, rất nhiều... Dù thứ chuyện đông tây kim cổ về văn thơ, câu đối, câu đố của các danh nhân... các chuyện hài hước, tiểu lâm... được các thầy đưa ra “làm quà lưu niệm”, để các học viên mỗi khi nhớ đến lại tủm tỉm cười một mình nơi rừng vắng. Và để anh em mỗi lần gặp nhau, nhắc lại chuyện cũ, nhớ tới ngày kháng chiến gian khổ và lãng mạn.

Bữa đó, thầy Chu Ngọc, một kịch tác giả kiêm đạo diễn có tên tuổi, đang chuyện rôm rả ở chiếu chúng tôi, bỗng “chồm” sang chiếu bên “góp” chuyện Tam Quốc. Chúng tôi “tái” người khi nghe thầy Chu Ngọc hỏi một câu pha giọng “xứ Nghệ” để “chọc” thầy Đặng: “Không Minh là người Xứ Nghệ phải chăng thầy Hiệu thưa? “. Gã mấy mâm cổ đều ngạc nhiên trước câu hỏi “hiếm hóc” đầy kịch tính này. Ai nấy yên lặng pha chút lo ngại hộ thầy Đặng Thai Mai, không biết thầy sẽ xoay sở ra sao? Và tin là câu đối đáp hẳn là “nẩy lửa”! Nhưng kia... Thầy Đặng vẫn điềm tĩnh, tủm tỉm cười, ra ý đã hiểu rõ ý đồ “thử” nắn gân cùng sự trêu chọc “xứ Nghệ cá gỗ” của bạn. Thầy nhẹ nhàng lắc đầu, xoa tay, nặng thêm giọng Nghệ: “Lạo toẹt! Không Minh là dân Đông Âu hê!”.

Mọi người lại ngẩn trước câu trả lời ầm ương “bất ngờ” đó. Xưa nay, ai có lạ gì truyện Tam Quốc mà thầy hôm nay lại... Hiểu rõ thắc mắc của anh em, thầy Đặng tủm tỉm cười vui, giải thích bằng cách

THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

BỤT NAM SANG CÒN CHÊ OẢN CHIÊM

HOÀNG VĂN HÀNH

(GS. Hội Ngôn ngữ học Việt Nam)

Vì sao “Bụt Nam Sang lại chê oản chiêm”? Nam Sang là địa danh ở vùng nào? Oản chiêm là gì?

Nam Sang, còn gọi là Nam Xang, theo âm Hán Việt là Nam Xương. Theo nhà nông học Bùi Huy Đáp thì “Nam Sang là tên huyện cổ vùng đồng chiêm Nam Định. Một phần ruộng trũng của huyện Lý Nhân, và một phần ruộng trũng của huyện Bình Lục hiện nay là huyện Nam Sang ngày xưa. Nam Sang cũng như cả vùng đồng chiêm rộng lớn Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình chỉ cấy được vụ lúa chiêm, còn vụ mùa thì bỏ hoá, nước ngập mênh mông, đi lại chỉ bằng thuyền. Vùng đồng chiêm có một vụ lúa thường là vùng thiếu đói, giáp hạt kéo dài từ vụ năm này đến vụ lúa năm sau, nhất là những vùng thấp không có rìa ruộng chiêm tương đối cao để trồng một số cây màu, lương thực đông xuân. Vì vậy, nhân dân phải chạy gạo hàng năm...” (Bùi Huy Đáp, *Ca dao tục ngữ với khoa học nông nghiệp*,

Nxb. Đà Nẵng, 1999, tr. 53). Cái cảnh chạy gạo hàng năm ấy cũng đã được phản ánh khá sinh động trong ca dao:

*Anh là con trai Nam Sang,
Nước lớn ngang đàng vác
đấu đi đông.*

*Anh đông tỉnh Bắc tỉnh
Đông*

*Trở về anh lại sang đông
tỉnh Đoài.*

*Tỉnh Bắc giá thóc mười
hai,*

*Tỉnh Đông mười tám, tỉnh
Đoài hai mươi.*

(Ca dao)

Nỗi khổ của người nông dân sống nơi đồng chiêm trũng ấy cũng ảnh hưởng đến cả Bụt nữa!

Bụt, như ta biết, tiếng Phạn là Budha, đọc theo âm Hán - Việt là Phật. Trong sự tri nhận của dân gian thì Bụt là người hiền, là người lo cứu nhân độ thế, giàu lòng từ bi, hi xả. Ấy thế mà Người “còn chê oản chiêm”, thì kể cũng lạ! Ở cái đất Nam Sang xưa là vùng đồng chiêm trũng, không cấy được lúa mùa thì

làm gì có nếp mùa, tức là nếp cái, thứ nếp ngon và dẻo thơm chuyên dùng để đồ xôi, đóng oản cúng Phật. Ở Nam Sang, cũng như các vùng đồng chiêm trũng khác, chỉ có loại gạo nếp con, còn gọi là nếp rợ, loại nếp trồng trong vụ chiêm, đành phải dùng để thổi xôi, đóng oản (gọi là oản chiêm) để thờ Phật vậy. “Oản chiêm” làm sao dẻo thơm bằng “oản mùa” được”. Nhà nông học Bùi Huy Đáp có hỏi Bụt rằng: “Nếu chê oản chiêm thì làm gì còn có oản cúng?” (Sđd, tr. 53).

Thực ra thì hỏi là hỏi cho vui vậy thôi, chứ Bụt nào có để tâm gì đến chuyện oản chiêm hay oản mùa. Cúng Bụt thế nào là do lòng thành của ta. Phật tại tâm mà lại! Điều mà người Nam Sang muốn nói ở đây là nỗi băn khoăn của mình về cái phẩm chất kém của “oản chiêm” dâng lên cúng Bụt. Thì ra Bụt Nam Sang mặc dù “chê oản chiêm” nhưng cũng vẫn phải “đồng cam cộng khổ” với người Nam Sang vậy! ■

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

MẠNH DẠN NÓI RA NHỜ... RƯỢU

Mỗi người có một cái tạng. Cái tạng của tôi là gầy còm và rụt rè ít nói. Trước khi nói, bao giờ tôi cũng đắn đo tự đặt ra những câu hỏi: *Có nên nói không nhỉ? Bắt đầu như thế nào nhỉ?...* Chính rượu đã nhiều lần giúp tôi mạnh dạn nói năng, và cũng vì nó mà có lần tôi suýt tự gây thương tích.

Lần thứ nhất là một dịp trọng đại: ngõ lời yêu. Nên mở đầu thế nào nhỉ? Tôi đã chuẩn bị kĩ lời lẽ và tự động viên mình, nhưng trước người yêu tôi mất hết cả dũng khí và hoàn toàn rối trí. Tôi bắt đầu bằng cách kể về thời học trò, về màu hoa bằng lăng và về một dòng sông biết hát... Cứ thế, tôi lan man hết chuyện nọ sang chuyện kia. Cuối cùng, phát hoảng lên vì biết mình lạc đề, tôi đột ngột dừng câu chuyện lại, khiến cả hai rơi vào sự im lặng đáng sợ...

Một hôm theo kinh nghiệm của ông anh họ, tôi uống một chén rượu mạnh trước khi gặp người yêu. Rượu bốc lâng lâng khiến tôi trở nên bạo miệng. Gặp nàng tôi bảo ngay: "Anh yêu em!". Nói xong tôi tỉnh hẳn rượu, ngượng tái cả người. Nào ngờ cô nàng cũng đỏ mặt thì thào: "Em cũng thế!".

Ngày đó chàng rể tương lai đến nhà người yêu khúm núm lắm. Trước khi đưa tôi về trình diện, cô nàng dặn tôi rất kĩ về cách ăn nói cư xử, đặc biệt kể rằng làng quê nàng có một cái tật muốn che giấu, đó là cả làng đều "nói ngọt": các tiếng có âm "lờ" (l) thì nói thành "nờ" (n) và ngược lại, ví dụ: *nước*, *nón* nói thành *lước*, *lón*; *làm*, *lợn* nói thành *nàm*, *nợn*... Bị người ta trêu mải, thành ra cả làng đều cố

tránh tất cả những gì có liên quan đến hai âm "lờ" và "nờ" này.

Tôi ít mồm ít miệng, nhưng có khiếu quan sát. Về thôn quê lần đầu, tôi đi khắp làng, cái gì cũng tò mò ngạc nhiên. Bố người yêu có vẻ quý mến tôi. Đến bữa, ông rót rượu ra từ một cái hũ cổ. Nể ông, tôi làm luôn hai chén. Rượu ngon, bốc bừng lên hai má.

- Cháu từ thành phố về nhà quê thấy thế nào hử? - Ông triu mến nhìn tôi và đột nhiên hỏi thế.

Rượu khiến tôi trở nên mạnh dạn, tôi nói luôn không đắn đo gì cả:

- Cảnh quê đẹp lắm bác ạ. Người ở quê chất phác thân tình ạ. Có điều quê ta ăn ở chưa hợp vệ sinh. Chẳng hạn như chuồng gia súc ngay cạnh giếng nước. Cháu còn thấy ở quê ta nói lẫn lộn "lờ" và "nờ". Cái tật này...

Bỗng nhiên tôi tỉnh hẳn rượu, chờ người ra vì sợ: thôi chết, quá lời phạm huý rồi! Người yêu ngồi bên cuống quýt ra hiệu cho tôi dừng lại. Nhưng đã trót ném lao thì phải theo lao, tôi cứ lờ đi:

- Đây chỉ là thói quen nói năng, không có gì phải xấu hổ đâu ạ. Nó có thể sửa được, nếu như...

Cứ thế, tôi nói một lúc về sự khác biệt phát âm giữa "lờ" với "nờ" và cách khắc phục lẫn lộn này...

Về sau này mới biết: bữa đó tôi để lại ấn tượng rất tốt cho bố vợ tương lai. Ông khen tôi với mọi người rằng: có học thức mà nói năng lại thẳng thắn chân thành.

Mới đó mà đã hơn mười năm...

Hôm nọ nhà tôi có bữa tiệc nhỏ kỉ niệm ngày cưới. Vợ chồng tôi cùng nhắc lại những kỉ niệm. Cao hứng, tôi rót cho cậu con mười tuổi chén rượu, và nháy mắt với nó:

- Nào ! Hôm nay là ngày đặc biệt, cho con được làm đàn ông ! Rượu khiến ta mạnh dạn nói ra một số điều chưa dám nói...

Cậu cả làm bộ rụt rè từ chối, ra vẻ nhấp nháp, rồi làm luôn cả chén. Hai tai nó đỏ bừng lên trông rất ngộ. Bỗng dưng cu cậu xen vào câu chuyện, ý muốn trêu bố:

- Mẹ vẫn không biết đâu... Hôm trước bố đi làm về bố mệt bố cáu nên cứ càu nhàu mãi. Bố bảo mẹ việc nhà thì nhắc chú bác thì siêng, cơm canh nhạt thềch, chăn chiếu quần áo trong nhà cứ hôi xì... Bố còn bảo mẹ không khéo tay như cô Hoa...

Thôi chết rồi ! Nó nói đến tên Hoa, cô gái trong mối tình đầu của tôi, người mà tôi đã thề với vợ rằng không bao giờ nhắc đến nữa, kể cả trong ý nghĩ !

Bữa ăn đang vui bỗng thành ra đặng ngắt. Vợ tôi lẳng lặng đi vào buồng và không ra nữa. Kinh nghiệm cho tôi biết rằng chiến tranh lạnh bắt đầu, và thường thì nó kéo dài khoảng nửa tháng...

Ngày hôm sau, tôi uống vài chén rượu trước khi trò chuyện với vợ. Tôi định bụng nhận lỗi, sẽ nói rằng chỉ bực nhất thời mà bảo thế, rằng cái cô Hoa nọ cũng chẳng khéo tay gì, hơn nữa lại bạc tình...

Đi nhẹ nhẹ vào buồng, tôi đến bên vợ và khẽ khàng đặt tay lên vai nàng:

- Em sao thế? Cho anh...

Không ngờ nàng nắm lấy tay tôi áp vào má:

- Mọi sự là do em cả - Cô nàng bỗng thút thút, trông rõ thương - Em quả có chảnh mánh việc nhà. Thôi từ nay em sẽ...

Thế là thế nào nhỉ? Tay tôi bỗng chạm phải một cái gì lạnh lạnh. Nhìn kĩ thì thấy ở đầu giường có một chai vang Thăng Long đã vơi mất một nửa...■

QUANG TÙNG

KHÔNG MINH LÀ...

(Tiếp theo trang 35)

có ý nói nặng giọng Nghệ Tĩnh: "Khộng Minh và Khộng Tự - đều là dân nước Lộ (nước Lỗ). Nước Lộ bây giờ gọi là Ru-ma-ni. Ru-ma-ni là ở Đông Âu. Cho nên Khộng Minh, Khộng Tự là dân Đông Âu cả!".

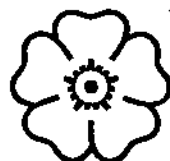
Tất cả đều "Ô" lên một cách thích thú về câu trả lời thông minh, dí dỏm. Nhất là tài ứng đối linh hoạt, tài tình của vị thầy uyên bác, đáng kính, đáng phục.■

NGUYỄN TUỒNG

(Theo lời kể của bác Nguyễn Hiệu)



Tranh vui của
Nguyễn Văn Long



CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

MỘT GIAI THOẠI VUI
VỀ PHÉP ĐỐI

Hai ông Giáp, Ất cùng thuộc loại máu mê văn thơ, đặc biệt khoái món câu đối. Một hôm ông Giáp hỏi ông Ất:

- Ra hai chữ *Đông - Tây*, ông đối thế nào?
- Đối là *Nam - Bắc* chứ sao!
- Thế mà người ta lại truyền tụng về đối lại này mới tuyệt:

Văng Khách.

Ông Ất phản ứng ngay:

- Sao lại đối thế? Quá bằng đối liều!
- Sao lại bảo liều? Lấy trắc đối với bằng thì chính rồi. *Đông* là nhiều người, trái với *văng* là ít người. *Tây* là người Tây, dân mình trước kia vẫn gọi người Pháp cai trị ở xứ mình như thế. Cũng như họ gọi người Hoa Kiều là *Khách* (nói tắt của *khách trú*). Đối thế là chính quá chứ!

Ông Ất ngăn ra:

- Thế thì chịu các bộ thật! Ra một đẳng đối một nẻo mà vẫn hay!
- Thì vậy! Các cụ chơi trò đồng âm. Không đối vào từ chính mà đối vào từ đồng âm mới thú chứ! Cũng như *Trạng Quỳnh* nhờ mua cà cuống, viết chữ gửi theo hản hoi mà bà *Thị Điểm* mua về cuống cà. Thì cũng là cách chơi chữ với nhau cả thôi. Lấy đồng âm chơi nhau như vậy là cách cụ *Lê Quý Đôn* gọi là phép tá tự (mượn chữ) trong đối, và sau này ông *Lăng Nhân* gọi là xuất sáo (ra ngoài khuôn sáo). Nhưng câu đối này còn có nhiều thú vị hơn nữa kia!

Ông Ất hỏi ngay:

- Thú vị thế nào?

Ông Giáp dừng đình dân giải:

- Ông biết *Hoàng Tích Chu* với báo *Đông Tây* chứ gì? Họ lấy tên từ báo có ý nghĩa cao xa là *Văn hoá Đông - Tây* ấy làm về ra với nhiều dụng ý châm chọc. Họ châm chọc việc ông chủ trương chống các lối văn biền ngẫu, văn chạy theo âm điệu trầm bổng, lê thê, yêu cầu dùng lối văn ngắn gọn - mà họ chê là cộc lốc. Họ bảo ông ấy viết văn thế thì hiểu gì văn chương âm nhạc ca trù, thích đi hát chỉ là "mê cô đầu". Hai tiếng *Đông - Tây* tên báo của ông ta có khác gì tiếng dạo đàn tưng tưng của anh kép tôi gọi cô đầu ra hát. Thế thì đối lại, tiếng lách cách của cô đào đáp lại là *Văng Khách*! Tiếng đáp đối lại cũng "thảm hại" như tiếng gọi đối vậy! Mà lại có được cái ý chê báo *Đông Tây* ít độc giả!

Ông Ất lẩm bẩm:

- Chọc nhau đến thế thì ghê thật!
- Ông *Hoàng* thừa biết đó là sự trả hận của phái cựu học bảo thủ. Ông biết rằng xu thế mới của ông đang thắng. Nhưng dù sao, bị đem ra làm trò cười đến thế thì cũng khó vui được!■

LÊ XUÂN MẬU
(Hà Nội)



VỀ NGUỒN GỐC CÁC ĐỊA DANH...

(Tiếp theo trang 17)

FaiFo nằm trên đất xã Hội An. Các sách của ta như "Phủ biên tạp lục" của Lê Quý Đôn và sách "Đại Nam nhất thống chí" thời nhà Nguyễn vẫn dùng tên Hội An mà không dùng tên Hoài Phố, Hải Phố hay FaiFo.

★ NHA TRANG

Thành phố biển, tỉnh lỵ tỉnh Khánh Hoà. Đây là thành phố nghỉ mát lí tưởng, có nhiều cảnh đẹp, bãi biển thơ mộng và khí hậu mát mẻ.

Thế nhưng tên Nha Trang có nghĩa là gì? Và có từ lúc nào?

Trong sách "Phủ biên tạp lục" của Lê Quý Đôn soạn vào thế kỉ 18 có nói đến chợ Nha Trang, dinh Nha Trang, cửa Nha Trang thời chúa Nguyễn (Phúc Tần) khoảng từ năm 1672. Tên Nha Trang không phải là tên Nôm hay tên Hán Việt mà là tên Chăm biến thể. Vậy Nha Trang có nghĩa là gì? Đây là một địa danh "bí hiểm" và có nhiều giả thuyết để nói đến

nguồn gốc ngữ nghĩa của nó.

- Theo nhà khảo cổ học Cabaton thì tên Nha Trang xuất xứ từ chữ Phạn Yathakraman (có nghĩa là thứ tự, lần lượt), chuyển sang tiếng Chăm là Jadikrom (có nghĩa là sông tre): Ja = nước, di = cửa, krom = tre, trúc.

- Theo nhà ngôn ngữ học Nguyễn Khắc Ngữ, Nha Trang có nghĩa là "thập tự nước", là nơi hai luồng nước giao nhau, tiếng Chăm gọi là Ya Trang.

- Một số người Chăm lại giải thích, Nha Trang do chữ Ea Trang, có nghĩa là sông lau, sậy (Trang = lau, sậy).

- Trong "Xứ Trầm Hương" của Quách Tấn, Nha Trang là biến thể từ Nhà Trắng, một dinh thự nổi tiếng của Pháp tại thành phố này từ đầu thế kỉ 20. Cách lí giải của ông Quách Tấn không đáng tin cậy vì tên Nha Trang xuất hiện từ thời Nguyễn sơ, đã cách đó nhiều thế kỉ.

★ PHAN RANG

Thị xã, tỉnh lỵ tỉnh Ninh Thuận. Ngày xưa, tỉnh Ninh Thuận gọi là xứ Phan Rang. Phan Rang là trại âm và biến thể từ tiếng Chăm Panduranga:

Panduranga → Pandurang
→ Pandarang → Phan Lang
→ Phan Rang.

Panduranga là tên một loài hoa pantorang (cũng như hoa champa).

Âm Hán Việt là Phan Lang vì không có âm "r" trong tiếng Hán. Người Việt thì quen gọi là Phang Rang, được thông dụng từ thời Pháp thuộc đến nay. Còn tên Phan Lang xuất hiện từ thời Nguyễn sơ, tức đạo Phan Lang. Trước nữa là châu hay xứ Panduranga của Chiêm Thành, là phần đất cuối cùng của Chiêm quốc gồm cả tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận ngày nay.■

HỢP THƯ

Trong tháng 3/2001, toà soạn *Ngôn ngữ & Đời sống* đã nhận được thư, bài và ảnh của các bạn: Lê Xuân Mậu, Hà Văn Riễn, Hoàng Tố Nga, Nguyễn Bảo, Ngọc Thanh, Nguyễn Thanh Sơn, Nguyễn Văn Điện, Bùi Ngọc Sáng, Tùng Quang, Đình Cao, Đào Văn Phái, Phạm Trần Đức, Nguyễn Thị Hồng Thu, Trịnh Tố Long (Hà Nội); Phan Trung Sơn, Trần Kim Phượng (Vĩnh Phúc); Thái Bá Lý (Hải Dương); Nguyễn Bảo (Hà Nam); Nguyễn Công Hoan (Phú Thọ); Lê Xuân Soan (Thanh Hoá); Lê Viết Trí, Phạm Thị Thuý Nga, Ngô Văn Quang, Tưởng Thị Cẩn (Đà Nẵng); Phạm Thị Ngọc Anh, Nguyễn Thị Bạch Tuyết, Nguyễn Duy Tâm Minh, Vĩnh Hữu (Nha Trang); Hà Hồng Vân (Cần Thơ).

Toà soạn *Ngôn ngữ & Đời sống* xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của các bạn.

NN & ĐS

ĐÍNH CHÍNH

NN & ĐS số 3 (65)- 2001 có một số sai sót trong khâu biên tập và in ấn, xin được chữa lại như sau:

- tr.7, c.3, d18: không ven tròn được,

- tr.11, d.2, d1: **sông**

Đuống

- tr.18, c.1, d13: quật mộ

- tr.31, c.1, d18: hợp lí

Toà soạn xin được lượng thứ.

NN & ĐS

LANGUAGE AND LIFE

**A MAGAZINE OF LINGUISTICS
SOCIETY OF VIETNAM**

APRIL 4 (66) - 2001

**LANGUAGE AND LIFE
is a monthly magazine
published by
Linguistics Society of Vietnam
with a mission
to propagate basic knowledge
of linguistics
and language,
to improve and heighten
the linguistics level
of all readers far and wide
who are interested
and wish
to learn more about
the Vietnamese language,
giving a tiny contribution
to the process
of making Vietnamese
into a unified, standardized
and more improved language.**

**Editor-in-Chief
NGUYEN QUANG HONG**

**Vice Editor-in-Chief
NGUYEN ĐỨC CHINH
CAO XUAN HAO**

**Editor Secretary
PHAM VAN HAO**

Editorial Board

**HOANG DUNG
DUONG KY DUC
BUI MANH HUNG
PHAN VAN QUE
ĐÀO THÂN**

**TA VAN THONG
NGUYEN LAN TRUNG
NGUYEN XUAN VANG**

**Administrator
ĐANG KIM DZUNG**

**Editorial Office: 20 Li Thai To, Hanoi
Tel: 8.265100**

**Representative Office in Hochiminh City
43 Nguyen Thong Street, District 3, HCM City
Licence: 385/GPXB (8-3-1994)
Index: ISSN 0868 - 3409**

Giá: 5.000đ